



## MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH .....	2
1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch .....	2
1.2 Các căn cứ pháp lý: .....	2
1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:.....	5
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP .....	7
2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã: .....	7
2.2 Hiện trạng dân số và lao động.....	10
2.3 Thực trạng phát triển kinh tế .....	10
2.4 Hiện trạng sử dụng đất .....	12
2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội .....	13
2.6 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....	20
2.7 Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất: .....	27
2.8 Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang .....	32
PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN .....	33
3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động.....	33
3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo .....	34
3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất .....	37
3.4 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.....	39
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH.....	42
4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể .....	42
4.2 Quy hoạch sử dụng đất.....	48
4.3 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	52
4.4 Hệ thống hạ tầng sản xuất .....	67
4.5 Xử lý chất thải và nghĩa trang .....	67
PHẦN V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....	69
5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược .....	69
5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính .....	69
5.3. Các giải pháp khắc phục .....	69
PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	70
6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng .....	70
6.2. Giải pháp về quản lý đất đai.....	70
6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất .....	71
CHƯƠNG VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ... ..	73
7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật.....	73
7.2.Các dự án hạ tầng xã hội.....	73
7.3. Các dự án về sản xuất.....	73
CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	73
1. Kết luận. ....	74
2. Kiến nghị.....	74



## **PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH**

### **1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch**

Thực hiện các quy định về tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch tại Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được Chính phủ Ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 14/6/2009; các Quy định về lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011), tính đến hết năm 2012, trên địa bàn tỉnh đã có 573/573 xã lập xong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND các huyện phê duyệt theo quy định, đạt 100% kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND các xã, trong đó có xã Nông Trường đã triển khai thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, tốc độ phát triển của các xã đã có nhiều chuyển biến tích cực và tương đối nhanh, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội vượt quá tầm dự báo của các quy hoạch xây dựng xã. Cùng với đó, các đồ án quy hoạch này (được phê duyệt vào giai đoạn 2010 – 2012) đã đến kỳ phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch phục vụ công tác định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, các quy định mới có hiệu lực như Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 07/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Để có cơ sở triển khai thực hiện và đạt tiêu chí về quy hoạch, xã Nông Trường đang phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn xã thì việc phải lập Quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường là rất cần thiết.

### **1.2 Các căn cứ pháp lý:**

- Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;



- Luật đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Nghị quyết số: 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc “Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh hóa”;
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng”;
- Nghị định số: 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 của Chính phủ “Sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 11/200/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định 04/VBHN-BGTVT ngày 29/07/2016 của Bộ giao thông vận tải “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ”
- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn”;
- Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật” mã số QCVN 07: 2016/BXD;
- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch” mã số QCVN 01: 2021/BXD;
- Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị”;
- Quyết định số: 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh hóa, giai đoạn 2011-2020”;
- Quyết định 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;



- Quyết định số: 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”
- Quyết định số: 2288/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
- Quyết định số: 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;
- Quyết định số: 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc: “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;
- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số: 1059/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;
- Quyết định số: 2055/QĐ-UBND ngày 17/06/2013 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số: 1477/QĐ-BCT ngày 26/04/2017 của Bộ trưởng Bộ công thương “Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv”;
- Quyết định số: 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”
- Quyết định số: 674/QĐ-UBND ngày 25/02/2010 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;
- Quyết định số: 3407/QĐ-UBND ngày 08/09/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất



thải rắn tỉnh Thanh hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số: 2491/QĐ-UBND ngày 13/07/2017 của chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2035”;

- Căn cứ Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020;

- Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/08/2018 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa “Về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2018-2020”;

- Công văn số: 709/SXD-QH ngày 13/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh hóa về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung xã;

- Căn cứ công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;

- Quyết định số: 5534/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn “Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;

- Các tài liệu điều tra, khảo sát tại thời điểm lập quy hoạch; các văn bản pháp quy hiện hành khác.

### **1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:**

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn;

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới được duyệt. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định



hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.



## **PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

### **2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã:**

Xã Nông Trường nằm về phía Nam của huyện Triệu Sơn, cách trung tâm thị trấn Triệu Sơn khoảng 5,3km, với tổng diện tích tự nhiên 540,86 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 366,08 ha, chiếm 67,68% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Diện tích đất phi nông nghiệp là 174,19 ha, chiếm 32,21% và diện tích đất khác là 0,59 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên. Xã Nông Trường có 1.834 hộ, dân số là 7.017 người, phân bố ở 5 thôn. Đảng bộ có 358 đảng viên sinh hoạt ở 8 chi bộ.

Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp xã An Nông và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam: giáp xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn;
- Phía Đông: giáp với xã Khuyến Nông và Tiến Nông, huyện Triệu Sơn;
- Phía Tây: giáp xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.



Ngành nghề chính của nhân dân trong xã là: Công nghiệp, Du lịch - Thương mại và sản xuất nông nghiệp.

### **a. Địa hình, địa mạo**

Xã Nông Trường có địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

### **b. Khí hậu**

Khu vực xã Nông Trường có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, có nền nhiệt cao, có lượng mưa lớn, mùa đông lạnh. Một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh, ít mưa, độ ẩm thấp, trời khô hanh. Mùa hè có gió tây nam khô nóng, lượng mưa vừa phải, giông bão xảy ra từ tháng 7 đến tháng 10 kèm theo lốc, lũ lụt.

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ trong năm 8.600-8.700°C, nhiệt độ trung bình tháng giêng là 15,5-16°C, tháng 7 là 28-29°C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối có thể xuống tới 6°C, nhiệt độ cao tuyệt đối có thể tới 40-41°C.

- Chế độ nắng và bức xạ mặt trời: Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 1600 ÷ 1900 giờ. Các tháng có số giờ nắng nhiều nhất trong năm là từ tháng 5 đến tháng 8 đạt từ 237 ÷ 288 giờ/tháng, các tháng 12 và tháng 1 mức độ bức xạ 200 ÷ 500 cal/cm<sup>2</sup>/ngày.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600-1.900mm, lượng mưa thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 10 (chiếm 85% lượng mưa cả năm), nhiều nhất là các tháng 7, tháng 8 và tháng 9. Số ngày mưa trong năm khá nhiều từ 120 ÷ 130 ngày.

- Độ ẩm - Bốc hơi: Độ ẩm bình quân năm 86%, độ ẩm lớn nhất 97% và nhỏ nhất 19%.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Các cơn bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm. Trong những năm gần đây đã có biểu hiện khá rõ về những biến đổi của thời tiết, thiên tai thường xuyên xảy ra ở mức độ ngày càng khắc nghiệt hơn, mức độ ngày càng nhiều, cường độ ngày càng tăng và hậu quả do thiên tai gây ra hết sức nặng nề. Nhiệt độ trung bình các tháng 6, 7 và tháng 8 có xu hướng tăng lên khá rõ. Lượng mưa trong tháng 8 những năm gần đây cao hơn trung bình nhiều năm.. Tốc độ gió trung bình 1,72m/s và dao động từ 1,2 ÷ 3,8 m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão đo được từ 30 ÷ 40 m/s.

- Chế độ gió: hàng năm có 3 loại gió chính:

+ Gió Bắc (còn gọi là gió Bắc): Do không khí lạnh từ bắc cực qua lãnh thổ Trung Quốc thổi vào.





+ Gió Tây Nam: Từ vịnh Belgan qua lãnh thổ Thái Lan, Lào thổi vào, gió rất nóng nên gọi là gió Lào hay gió phơn Tây Nam. Trong ngày, thời gian chịu ảnh hưởng của không khí nóng xảy ra từ 10 giờ sáng đến 12 giờ đêm.

+ Gió Đông Nam (còn gọi là gió nồm): Thổi từ biển vào mang theo không khí mát mẻ. Vào mùa hè, hướng gió là hướng Đông và Đông Nam, các tháng mùa đông hướng gió là hướng Bắc và Đông Bắc.

Tốc độ gió trung bình năm từ 1,3-2m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão từ 30 ÷ 40m/s, tốc độ gió trong gió mùa Đông Bắc mạnh trên dưới 20m/s.

### **c. Các nguồn tài nguyên**

#### *❖ Tài nguyên đất :*

Tổng diện tích tự nhiên 540,86 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 366,08 ha, diện tích đất phi nông nghiệp là: 174,19 ha và diện tích đất khác là: 0,59 ha.

Đất đai của xã được hình thành có nguồn gốc từ đất phù sa, đồng thời do quá trình canh tác lâu năm đã biến đổi thành hai loại chính:

+ Đất phù sa không được bồi hằng năm có Giây từ trung bình đến nặng phân bố trên đất hai vụ lúa, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Loại đất này thường thiếu lân thích hợp cho việc trồng cây lúa nước.

+ Đất phù sa không được bồi hằng năm có tầng đỏ vàng, phân bố ở các ruộng có địa hình cao, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có hàm lượng mùn khá, chất dinh dưỡng ở mức độ trung bình. Là loại đất thích hợp với chế độ luân canh lúa màu.

#### *❖ Tài nguyên nước:*

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống, môi trường và quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được lấy từ 2 nguồn:

Nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn xã được cung cấp chủ yếu từ kênh Nam và lượng nước mưa.

Nước ngầm: Xã nằm trong dải nước ngầm vùng đồng bằng Thanh Hóa, nước ngầm dưới đất được chia thành nhiều lớp nông, sâu khác nhau rất phong phú, hiện đang được nhân dân khai thác sử dụng bằng biện pháp đào giếng khơi, giếng khoan phục vụ sinh hoạt.



Là xã đồng bằng, thiên nhiên ban tặng cho nguồn nước khá dồi dào, đặc biệt là nước mặt sạch, chưa bị ô nhiễm, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

❖ *Tài nguyên khoáng sản:*

*Xã Nông Trường không có nguồn tài nguyên khoáng sản nào đáng chú ý*

❖ *Môi trường và các hệ sinh thái:*

Môi trường sinh thái là một hệ thống tác động qua lại giữa thực vật, động vật và con người với môi trường vật lý bao quanh chúng thể hiện qua dòng năng lượng từ đó tạo nên chu trình vật chất. Nhìn chung môi trường của xã xét trên góc độ tổng thể còn trong lành thoáng mát, hệ sinh thái tương đối đa dạng cả về chủng loại và sinh học. Cần bảo vệ và gìn giữ môi trường thông qua các hoạt động cụ thể như là : hạn chế phát triển dân số quá nhanh, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ các loài sinh vật, kiểm soát và giảm thiểu các nguồn chất thải gây ô nhiễm.

## 2.2 Hiện trạng dân số và lao động

+ Tổng dân số trong toàn xã hiện tại 7.017 người, phân bố đều trên 5 thôn, nhiều nhất tại thôn 5, ít nhất tại thôn 1.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm: 0,6 %/năm

+ Mật độ dân số: Mật độ dân số trung bình của xã là 1.297 người/Km<sup>2</sup>

**Bảng 1: Hiện trạng dân số và lao động tính đến tháng 9/2021**

STT	TÊN THÔN	SỐ HỘ (HỘ)	SỐ KHẨU (KHẨU)
1	Thôn 1	257	1019
2	Thôn 2	342	1215
3	Thôn 3	487	1835
4	Thôn 4	338	1337
5	Thôn 5	410	1611
	<b>TỔNG:</b>	<b>1.834</b>	<b>7.017</b>

*Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Nông Trường cung cấp*

## 2.3 Thực trạng phát triển kinh tế

Mặc dù gặp không ít khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, nắng nóng gay gắt kéo dài, giá cả thị trường có nhiều biến động, thiên tai, dịch bệnh diễn ra hết sức phức tạp; đặc biệt là dịch Covid 19 trên người lây lan nhanh trên toàn thế giới, làm suy thoái nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống



sinh hoạt của nhân dân. Được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền huyện. Cấp ủy, chính quyền, MTTQ và Nhân dân trong xã đã khắc phục những khó khăn tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện quyết liệt, hiệu quả các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra: kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng - an ninh đảm bảo. Căn cứ số liệu trong Báo cáo ngày 31/12/2020 về Tình hình KT - XH năm 2020 và kế hoạch phát triển KT - XH năm 2021 được thể hiện như sau:

#### **a. Sản xuất nông nghiệp:**

Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 748 ha; Trong đó: Diện tích trồng lúa hai vụ 673 ha, năng suất bình quân 60,5 tạ/ha; diện tích trồng rau màu các loại 57,1 ha, diện tích trồng ngô đạt 18,4 ha, năng suất bình quân cây ngô 45 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực cả năm ước đạt 4.160 tấn, *so với nghị Nghị quyết HĐND xã đề ra.(4.100 tấn) vượt 60 tấn.* Thu nhập bình quân đầu người đạt 42.800.000 đồng, vượt 1.800.000 đồng (*so với chỉ tiêu đề ra 41 triệu đồng*).

Về chăn nuôi: Đầu năm bệnh dịch cúm gia cầm và cuối năm bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã kìm hãm sự phát triển của ngành chăn nuôi; nhưng công tác phòng, chống dịch bệnh và tiêm phòng cho đàn gia súc gia cầm đạt chỉ tiêu nên đến nay cơ bản đã hết dịch; tổng đàn gia súc gia cầm hiện có 26.600 con.

Nhìn chung, các mô hình sản xuất được lựa chọn về trồng trọt và chăn nuôi đã đáp ứng được yêu cầu thực tế, phù hợp với nguyện vọng của người dân và đúng với nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, lấy phát triển sản xuất là gốc để nâng cao giá trị sản xuất và thế mạnh địa phương, nhờ đó đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân, xóa bỏ dần các thói quen sản xuất lạc hậu. Bên cạnh đó UBND xã, HTXDV Nông Nghiệp đã chú trọng đến công tác tập huấn khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân, kịp thời đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất trồng trọt chăn nuôi, khuyến khích đưa cây con mới có giá trị kinh tế cao vào sản xuất và ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Nâng cao thu nhập cho nhân dân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

#### **b. Sản xuất phi nông nghiệp**

+ Tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng có những bước phát triển đáng kể, mặc dù dịch Covid -19 đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã. Tuy nhiên bằng nhiều biện pháp sản xuất và kinh doanh thích ứng khác nhau các hoạt động thuộc ngành nghề công nghiệp - TTCN - xây dựng vẫn được duy trì và phát



triển.

+ Cấp uỷ Đảng và chính quyền trong những năm qua đã không ngừng tạo điều kiện thuận lợi, nhằm phát triển đa dạng hoá các ngành nghề, hoạt động thương mại dịch vụ ngày càng phát triển; Hàng hoá phục vụ cho nhu cầu đời sống của người dân được đảm bảo, nguồn hàng hóa đa dạng và phong phú, tổ chức thực hiện xây dựng chợ kinh doanh an toàn thực phẩm.

+ Phong trào của các đoàn thể như: Cựu chiến binh, nông dân, phụ nữ về sản xuất kinh doanh giỏi được phát động hàng năm, đem lại kết quả cao, nhiều hộ gia đình đăng ký và đạt gia đình sản xuất, kinh doanh giỏi.

## 2.4 Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 540,86ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 366,08ha chiếm 67,68%; Đất xây dựng 174,19ha chiếm 32,21%; Đất khác 0,59 ha chiếm 0,11%.

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất xã Nông Trường xem bảng 2.

**Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất**

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	ĐẤT HIỆN TRẠNG (31/12/2019)	
			DIỆN TÍCH (HA)	CƠ CẤU (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>540,86</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	<b>366,08</b>	<b>67,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUC	352,35	0,651
1.2	Đất trồng trọt khác	BHK+CLN	6,48	0,012
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,000
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,000
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,000
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	4,53	0,008
1.7	Đất làm muối	LMU	0,00	0,000
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	2,71	0,005
<b>2</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG</b>		<b>174,19</b>	<b>32,21</b>



2.1	Đất ở	ONT	90,50	0,167
2.2	Đất công cộng	DCC	4,04	0,007
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	0,43	0,001
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	TON+TIN	0,22	0,000
2.5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề	KSC	0,00	0,000
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	0,00	0,000
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	TMD	1,13	0,002
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		55,97	0,103
2.8.1	Đất giao thông	DGT	49,48	9,15
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	0,00	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,05	1,12
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,44	0,001
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		21,89	0,040
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP+CAN	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>		<b>0,59</b>	<b>0,11</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	0,466	0,09
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,127	0,02

## 2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội

### a. Kiến trúc nhà ở

Không chỉ là nơi che mưa chắn nắng, từ xưa tới nay, các ngôi nhà ở nông thôn Việt Nam với kiến trúc xây dựng và cách sắp xếp, bài trí không gian sống mang những nét độc đáo, phản ánh một phần văn hóa truyền thống dân tộc. Tùy từng vùng miền, các ngôi nhà mang dáng dấp khác nhau được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt của con người, tạo nên những cảnh sắc, biểu trưng riêng của mỗi làng quê.

Tuy nhiên, khi tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, kiến trúc nông thôn nói chung đã có những biến đổi. Nhìn tổng quát nhà ở thôn quê đã khang trang hơn, bền vững hơn, đa dạng về hình thức, nhưng lại ít kế thừa kinh nghiệm xây dựng nhà truyền thống. Mái nhà xưa luôn được xây theo hướng mở, chan hòa với thiên nhiên, thì nay không gian hiện đại đang dần lấn át không gian làng quê với những ngôi nhà bê tông cốt thép ngày càng nhiều. Không chỉ tại khu vực trung tâm, kiến trúc nhà ở các dân tộc anh em khu vực thôn bản cũng bị tác động, thay



đổi theo hình dáng nhà ở của người Kinh..., diện tích dần thu hẹp; bố cục và không gian nhà cũng biến đổi cho phù hợp với đời sống đương đại.

*Hình ảnh một số ngôi nhà trước UB xã*

### **b. Công trình công cộng**

Cơ sở vật chất các công trình hầu hết được đầu tư khang trang; Quy mô và hình thức kiến trúc hài hòa với không gian tổng thể của khu vực; Diện tích xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng và phát triển kinh tế của xã trong giai đoạn hiện tại.

*Quy mô xây dựng các công trình cụ thể như sau:*

#### **\*) Công sở**

- Công sở xã Nông Trường hiện nay:

Tổng diện tích khuôn viên: 3.888,9m<sup>2</sup>, gồm 3 khối nhà làm việc:

+ Khu nhà làm việc Đảng Ủy, HĐND, UBND: nhà làm việc 3 tầng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : [lptanhung2020@gmail.com](mailto:lptanhung2020@gmail.com)

*TM Quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030*

---

+ Hội trường trung tâm văn hóa xã: 150 chỗ ngồi.

+ Ban công an xã: Diện tích xây dựng 18m<sup>2</sup>, nhà cấp IV



**\*) . Tượng đài liệt sỹ xã Nông Trường**

Khuôn viên tượng đài liệt sỹ nằm trong khuôn viên UBND xã, hiện nay đang sử dụng tốt.



*Tượng đài liệt sỹ*

**\*) . Khu văn hóa thể thao các thôn**





Có 6 nhà văn hóa phân bố trên 5 thôn trong xã, các nhà văn hóa được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp IV bằng nguồn kinh phí được nhà nước hỗ trợ theo chương trình xây dựng nông thôn mới và một phần do nhân dân tự nguyện đóng góp.

**Bảng 3: Hiện trạng các công trình nhà văn hoá thôn, sân thể thao các thôn**

STT	HẠNG MỤC	VỊ TRÍ HIỆN TẠI	DIỆN TÍCH (M2)
<b>I</b>	<b>NHÀ VĂN HÓA THÔN</b>		<b>3.636,1</b>
1	Nhà văn hóa thôn 1	Thôn 1	1.321,1
2	Nhà văn hóa thôn 2	Thôn 2	487
3	Nhà văn hóa thôn 3	Thôn 3	404
4	Nhà văn hóa thôn 4	Thôn 4	357
5	Nhà văn hóa thôn 5 (số 1)	Thôn 5	534
6	Nhà văn hóa thôn 5(số 2)	Thôn 6	533
<b>II</b>	<b>SÂN THỂ THAO THÔN</b>		<b>4.332,67</b>
1	Sân thể thao thôn 1	Thôn 1	1.606,96
2	Sân thể thao thôn 2	Thôn 2	1.270,61
3	Sân thể thao thôn 5	Thôn 5	1.455,1

**\*) Công trình giáo dục**

Hệ thống giáo dục trên địa bàn xã có 3 cấp: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở. Hiện nay phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đã đạt chuẩn, trường tiểu học và trung học cơ sở đạt trường chuẩn quốc gia.

**+ Trường mầm non Nông Trường**

Diện tích khuôn viên trường 4.029,3m<sup>2</sup>; Cơ sở vật chất đã được đầu tư khang trang đạt trường chuẩn quốc gia.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : [lptanhung2020@gmail.com](mailto:lptanhung2020@gmail.com)

**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**



**+ Trường tiểu học Nông Trường**

Diện tích khuôn viên trường: 7.234,7 m<sup>2</sup>; Cơ sở vật chất đã được đầu tư khang trang đạt trường chuẩn quốc gia.





### + Trường trung học cơ sở Nông Trường

Diện tích khuôn viên đất: 6.418,1m<sup>2</sup>; Cơ sở vật chất đã được đầu tư khang trang đạt trường chuẩn quốc gia.



### \*) Công trình Y tế

Có 1 vị trí xây dựng trạm Y tế

Diện tích khuôn viên đất 1.669,2m<sup>2</sup>. Cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh, tiêm chủng, phòng chống suy dinh dưỡng và tư vấn sức khỏe cho nhân dân.





**\*) Chợ xã Nông Trường:**

Diện tích khuôn viên đất: 5.393,23m<sup>2</sup>;

Cơ sở vật chất: chợ chính và các công trình phụ trợ là nhà cấp IV, mái lợp tôn. Hiện tại chợ xã đang tiếp tục được đầu tư xây dựng.

• **Đánh giá chung về hệ thống công trình công cộng:** Công sở, các cấp trường học và trạm Y tế, hiện tại đều được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt của cán bộ và nhân dân trong xã. Chợ xã hiện tại cũng đang được đầu tư xây dựng.

## **2.6 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

### **a. Giao thông**

#### **- Quốc lộ 47C:**

Quốc lộ 47C đoạn chạy qua địa bàn xã có tổng chiều dài 775(m); Nền đường rộng 11,0m; Mặt đường 8,0m; Kết cấu mặt đường nhựa.

#### **- Đường tỉnh:**

Đường tỉnh từ Cảng hàng không Thọ Xuân đến Khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa bàn xã có tổng chiều dài 600(m); Mặt đường 12m; Nền đường 20m; Kết cấu mặt đường nhựa.

#### **- Đường xã:**

Hệ thống đường xã gồm 2 tuyến. Tổng chiều dài 4.150 (m).

+ Tuyến 1: Từ quốc lộ 47C đi xã Dân Lý, chiều dài 2.000m. Quy mô đường GTNT loại B; Mặt đường rộng 3,5m; Nền đường rộng 6,5m; Kết cấu bê tông xi măng.

+ Tuyến 2: Từ quốc lộ 47C đi xã Khuyến Nông, chiều dài 2.150m. Quy mô đường GTNT loại B; Mặt đường rộng 5m; Nền đường rộng 9m; Kết cấu bê tông xi măng.

#### **- Đường trục thôn**

Đường trục chính thôn gồm 10 tuyến, chiều dài 6.832m, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT , tỷ lệ cứng hóa đạt 100%.

#### **- Đường nội thôn, ngõ xóm**

Đường nội thôn, ngõ xóm tổng chiều dài 14.629m, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT , tỷ lệ cứng hóa đạt 100%.

#### **- Đường phục vụ sản xuất**

+ Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối



thiếu 3,0m.

**Bảng: Thông kê hiện trạng đường giao thông chính**

TT	Ký Hiệu	Hạng mục	Vị trí, Địa điểm	Hiện trạng			
				Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu
<b>I</b>	<b>Đường quốc lộ</b>			<b>1.375</b>			
1	QL47C	Đường quốc lộ 47C	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	775	8,0	11,0	Bê tông nhựa
2	ĐNS-SV	Đường Nghi Sơn Sao Vàng	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	600	12,0	20,0	Bê tông nhựa
<b>II</b>	<b>Đường xã</b>		<b>8 tuyến</b>	<b>4.150</b>			
1	ĐX.01	Tuyến 1	Từ quốc lộ 47C đi xã Dân Lý	2.000	3,5	6,5	Bê tông XM
2	ĐX.02	Tuyến 2	Từ quốc lộ 47C đi xã Khuyến Nông	2.150	5,0	9,0	Bê tông XM
<b>III</b>	<b>Đường trục chính thôn</b>		<b>10 tuyến</b>	<b>6.832</b>			
	<b>Thôn 1</b>			<b>500</b>			
	ĐTH.01	Tuyến 1	Từ ông Tuế đến nhà ông Sinh Hào	500	3,0	4,5	Bê tông XM
	<b>Thôn 2</b>			<b>2.861</b>			
	ĐTH.02	Tuyến 1	Từ Nhà Đoàn Đợi đến UBND xã	1.838	3,0	4,5	Bê tông XM
	ĐTH.03	Tuyến 2	Từ Ông Doanh đến nhà ông Phương	635	3,0	4,5	Bê tông XM
	ĐTH.04	Tuyến 3	Từ nhà Ông Tản đến nhà Bình Mên	388	3,0	4,5	Bê tông XM
	<b>Thôn 3</b>			<b>690</b>			
	ĐTH.05	Tuyến 1	Cầu kè đi nhà Ông Lai	509	3,0	4,5	Bê tông XM
	ĐTH.06	Tuyến 2	Từ Ông Cường đi Ông Vĩnh	181	3,0	4,5	Bê tông XM
	<b>Thôn 4</b>			<b>1.109</b>			
	ĐTH.07	Tuyến 1	Từ hộ Ông Quý Mỹ đi nhà Ông Tố	573	3,0	4,5	Bê tông XM
	ĐTH.08	Tuyến 2	Từ nhà Ông Vân Ràng đi cồn lốc	536	3,0	4,5	Bê tông XM
	<b>Thôn 5</b>			<b>1.672</b>			
	ĐTH.09	Tuyến 1	Từ Ông Khánh đi nhà Ông Ninh	740	3,0	4,5	Bê tông



							XM
	ĐTH.10	Tuyến 2	Từ nhà Bích Luyện đi nhà Ông Khấp	932	3,0	4,5	Bê tông XM
<b>IV</b>	<b>Đường nội thôn ngõ xóm</b>			<b>14.629</b>			
		Thôn 1		4.551			
		Tuyến 1	Từ Ông Phượng đi Ông Điều	590	2,5	3,5	Bê tông XM
		Tuyến 2	Từ Ông Khánh đi Ông Hà Nam	568	3	4,5	Bê tông XM
		Tuyến 3	Từ Ông Quý Phúc đi Ông Vinh Ân	542	3	4,5	Bê tông XM
		Tuyến 4	Từ Ông Nài Tâm đi Ông Thẩm Tâm	498	3	4,5	Bê tông XM
		Tuyến 5	Từ nhà Ông Phúc Len đi Ông Chạm	495	3	4,5	Bê tông XM
		Tuyến 6	Từ nhà Hạnh Mao đi nhà Hoa Mai	503	2,5	3,5	Bê tông XM
		Tuyến 7	Từ nhà Phượng Ngãi đi Ân Thương	460	3	4,5	Bê tông XM
		Tuyến 8	Từ Ông Điều đi Ông Thanh Nguyên	445	3	4,5	Bê tông XM
		Tuyến 9	Từ nhà Ông Vũ đi nhà Ông Trọng	450	3	4,5	Bê tông XM
		Thôn 2		2.150			
		Tuyến 1	Từ nhà Ông Hoa đến nhà Ông Xuân	450	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 2	Từ nhà Ông Tư đến nhà Ông Càn	160	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 3	Từ nhà Ông Đoàn đến nhà Ông Dầu	205	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 4	Từ nhà Bình Mên đến Ông Minh	362	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 5	Từ nhà Chủng đến Ông Năm	358	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 6	Từ nhà Ông Lung đến nhà Ông Thành	350	2,5	3,5	Bê tông XM
		Tuyến 7	Từ nhà Bà Nền đến Ông Nhân	265	3	4	Bê tông XM
		Thôn 3		2.555			
		Tuyến 1	Từ Ông Tiến đến Ông Cường	152	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 2	Từ nhà Ông Thảo đến nhà VH thôn 6 cũ	171	3	4	Bê tông XM



	Tuyến 3	Từ nhà ông Thảo đến Ông Hưng	185	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 4	Từ nhà Ông Hưng đến nhà Bà Hương	170	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 5	Từ nhà Ông Hưng đến Ông Du	220	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 6	Từ nhà Ông Yên đến Cổng Tây	280	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 7	Từ nhà Ông Yên đến Ông Tuệ	160	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 8	Từ nhà Bà Hiền đến Ông Huệ Thư	256	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 9	Từ nhà Ông Du đến Ông Bảo	150	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 10	Từ nhà Huyền Hải đến Tri Lân	260	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 11	Từ nhà Ông Phú đến Ông Thanh Gấm	108	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 12	Từ nhà Ông Lợi đến Ông Quý	223	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 13	Từ nhà Ông Tới Bình đến nhà Ông Lân	220	3	4	Bê tông XM
	Thôn 4		2.375			
	Tuyến 1	Từ Ông Đạm đến Ông Tuệ Giới	146	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 2	Từ Ông Đoàn đến nhà Liên Tú	195	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 3	Từ Ông Long đến Ông Tuấn	223	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 4	Từ Ông Rằng đến Ông Hợi	245	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 5	Từ Ông Bạo đến Ông Quý	215	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 6	Từ Ông Tổ đến Ông Dũng	210	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 7	Từ Ông Tuấn đến Ông Gai	148	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 8	Từ Ông Bình đến Ông Bộ Thong	295	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 9	Từ Ông Giáp đến Ông Định	285	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 10	Từ Ông Tuấn đến Ông Phượng	215	3	4	Bê tông XM
	Tuyến 11	Từ Ông Tuấn đến Ông Quyền Hoan	198	2,5	3	Bê tông XM
	Thôn 5		2.998			



		Tuyến 1	Từ Ông Thủy đến Ông Dân	382	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 2	Từ nhà văn hóa đến Ông Bằng Tú	232	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 3	Từ Ông Khang đến Ông Tú Gặp	223	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 4	Từ Ông Bằng Tú đến Ông Quý Nghĩa	148	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 5	Từ Ông Khang đến Ông Sự Giáp	172	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 6	Từ Ông Các đến Ông Sự Giáp	112	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 7	Từ Ông Sự Giáp đến Ông Dân Lại	132	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 8	Từ Ông Hữu đến Ông Duyệt	121	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 9	Từ Bà Khuy đến Ông Lợi Bảy	175	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 10	Từ Ông Hiền đến Ông Thành	221	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 11	Từ Ông Thảo đến Ông Minh Thuận	491	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 12	Từ Ông Huệ đến Ông Khang	395	3	4	Bê tông XM
		Tuyến 13	Từ Ông Chung đến Ông Giản	194	3	4	Bê tông XM
V	ĐNĐ	Đường trục chính nội đồng		18.185			
	Thôn 1			6.060			
1	ĐNĐ-01	Tuyến 1	Từ nhà Phúc Nhung đi đồng trào giáp thôn 5	660	3	4	Bê tông XM
2	ĐNĐ-02	Tuyến 2	Từ Công ông Khoát lên đồng Cồn chùa đi nghĩa địa	1.900	3	4	Bê tông XM
3	ĐNĐ-03	Tuyến 3	Từ Ngõ Ông Phượng đi đồng Thọt giáp An Nông	1.800	3	4	Bê tông XM
4	ĐNĐ-04	Tuyến 4	Từ Ông Quý đi đồng chùa quán nhi	1.700	3	4	Bê tông XM
	Thôn 2			1.600	3		
5	ĐNĐ-05	Tuyến 1	Từ Cầu N6 đi đồng nắn	850	3	4	Bê tông XM





6	ĐNĐ-06	Tuyến 2	Bà Thảo đi 10 tấn, đi đồng trại	750	3	4	Bê tông XM
	Thôn 3			4.900	3		
7	ĐNĐ-07	Tuyến 1	Từ Cống tây đi đồng trại	900	3	4	Bê tông XM
8	ĐNĐ-08	Tuyến 2	Tuyến trục rọc nông	1.000	3	4	Bê tông XM
9	ĐNĐ-09	Tuyến 3	Trục đồng bờ đi nghĩa địa	550	3	4	Bê tông XM
10	ĐNĐ-10	Tuyến 4	Từ Rọc đi cống Tây	700	3	4	Bê tông XM
11	ĐNĐ-11	Tuyến 5	Tuyến trục đồng lăng đi đồng đưng	1.750	3	4	Bê tông XM
	Thôn 4			2.975	3		
12	ĐNĐ-12	Tuyến 1	Từ nhà Quyết Quỳ đến nghĩa địa chạy xuống nãi	1.325	3	4	Bê tông XM
14	ĐNĐ-13	Tuyến 3	Từ Ông Tiến đi nước mạ	450	3	4	Bê tông XM
	Thôn 5			2.650	3		
15	ĐNĐ-14	Tuyến 1	Nằm trục 5 mẫu trên	350	3	4	Bê tông XM
16	ĐNĐ-15	Tuyến 2	Nằm trục 5 mẫu dưới	550	3	4	Bê tông XM
17	ĐNĐ-16	Tuyến 3	Cầu Ông Kháng đi Nãi	550	3	4	Bê tông XM
19	ĐNĐ-17	Tuyến 5	Nhà Ông Bích đi 47c	850	3	4	Bê tông XM

**b. Cấp điện**

- Hiện nay 100% dân cư trong xã đã được sử dụng điện lưới. Nguồn điện trước mắt đang đảm bảo cho nhu cầu điện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhân dân trong xã.

- Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ lộ 371 E9.17 trạm trung gian 110KV Triệu Sơn.

- Đường dây truyền tải điện: Hệ thống đường dây truyền tải điện trong xã hiện tại đang sử dụng loại dây nhôm AC-95/45,4.

- Trạm biến áp: Hiện tại trên địa bàn xã có tổng cộng 6 trạm biến áp cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt. Tổng công suất 980KVA. Các trạm biến áp hiện tại sử dụng trạm treo, gam máy sử dụng 75 KVA; 180KVA; 250KVA; 400KVA.

**Bảng: Thống kê hiện trạng trạm biến áp**



STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT HIỆN TRẠNG (KVA)	VỊ TRÍ	PHẠM VI PHỤC VỤ
1	Trạm biến áp số 1	320	Thôn 3	Dân cư thôn 3
2	Trạm biến áp số 2	180	Thôn 2	Dân cư thôn 2
3	Trạm biến áp số 3	75	Thôn 2	Dân cư thôn 2
4	Trạm biến áp số 4	180	Thôn 5	Dân cư thôn 5
5	Trạm biến áp số 5	250	Thôn 1	Dân cư thôn 1
6	Trạm biến áp số 6	320	Thôn 4	Dân cư thôn 4
	<b>Tổng:</b>	<b>1.325</b>		

*Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Nông Trường cấp.*

### **c. Cấp nước**

- Cấp nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh:

Hiện tại trong xã chưa có nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch. Nguồn nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trong xã phần lớn đang được khai thác từ nguồn nước mặt, nước giếng khoan, nước mưa.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Hiện nay nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trong xã theo hình thức tưới trọng lực và động lực kết hợp, sản xuất nông nghiệp đã chủ động được nguồn nước tưới, nguồn nước tưới được lấy từ kênh Nam và kênh Nổ Hèn

### **d. Thoát nước**

Hệ thống thoát nước trong những năm qua đã được đầu tư xây dựng, cần tiếp tục bố trí vốn đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước hiện trạng; Một số tuyến kênh, mương lòng dẫn hẹp và bị bồi lắng cần nạo vét, khơi thông dòng chảy để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước khi có mưa lớn trên diện rộng.

Thoát nước sinh hoạt và sản xuất: Nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa được thu gom xử lý mà đang xả trực tiếp ra ao, kênh, mương và môi trường sống xung quanh.

- Thoát nước mặt: Nước mặt đang thoát theo hình thức tự thấm và chảy tràn theo địa hình vào các kênh, mương.

### **e. Hạ tầng viễn thông**

Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ thông tin và Truyền thông.

- Có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.



- Có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; các thôn có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.

- Xã có trang thông tin điện tử riêng và có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc, trong xử lý điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; có ứng dụng CNTT để hỗ trợ thủ tục giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

#### HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

TT	Tên công trình viễn thông	Vị trí, Địa điểm
1	Trạm thu phát sóng VINAPHONE	Thôn 1
2	Trạm thu phát sóng VINAPHONE	Thôn 3
3	Trạm thu phát sóng VINAPHONE	Thôn 4
4	Trạm thu phát sóng VIETTEL	Thôn 4
5	Trạm thu phát sóng MOBIPHONE	Thôn 4

## 2.7 Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất:

### - Hệ thống kênh mương:

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho diện tích đất nông nghiệp của xã.

**Bảng: Thống kê kênh mương**

TT	Đơn vị	Tổng chiều dài (Km)	Kết cấu
I	Kênh chính	7,52	



1	Kênh nam	4,05	Bê tông
2	Kênh N15	0,91	Bê tông
3	Kênh N6	1,32	Bê tông
4	Kênh Nổ Hiển	1,24	Bê tông
<b>II</b>	<b>Kênh nội đồng</b>	<b>48,56</b>	<b>Bê tông, đất</b>
6	Kênh nội đồng - 01	0,38	
7	Kênh nội đồng - 02	0,62	
8	Kênh nội đồng - 03	0,61	
9	Kênh nội đồng - 04	0,64	
10	Kênh nội đồng - 05	0,29	
11	Kênh nội đồng - 06	0,48	
12	Kênh nội đồng - 07	0,50	
13	Kênh nội đồng - 08	0,60	
14	Kênh nội đồng - 09	0,55	
15	Kênh nội đồng - 10	0,25	
16	Kênh nội đồng - 11	0,50	
17	Kênh nội đồng - 12	0,61	
18	Kênh nội đồng - 13	0,36	
19	Kênh nội đồng - 14	0,82	
20	Kênh nội đồng - 15	0,31	
21	Kênh nội đồng - 16	0,33	
22	Kênh nội đồng - 17	0,32	
23	Kênh nội đồng - 18	0,35	
24	Kênh nội đồng - 19	0,38	
25	Kênh nội đồng - 20	0,38	
26	Kênh nội đồng - 21	0,37	
27	Kênh nội đồng - 22	0,35	
28	Kênh nội đồng - 23	0,32	
29	Kênh nội đồng - 24	0,47	
30	Kênh nội đồng - 25	0,16	
31	Kênh nội đồng - 26	0,49	
32	Kênh nội đồng - 27	0,39	
33	Kênh nội đồng - 28	0,09	
34	Kênh nội đồng - 29	0,35	
35	Kênh nội đồng – 30	0,38	
36	Kênh nội đồng – 31	0,23	
37	Kênh nội đồng – 32	0,26	
38	Kênh nội đồng – 33	0,67	
39	Kênh nội đồng – 34	0,32	
40	Kênh nội đồng – 35	0,30	



41	Kênh nội đồng – 36	0,38	
42	Kênh nội đồng – 37	0,28	
43	Kênh nội đồng – 38	0,62	
44	Kênh nội đồng – 39	0,29	
45	Kênh nội đồng – 40	0,21	
46	Kênh nội đồng – 41	0,24	
47	Kênh nội đồng – 42	0,28	
48	Kênh nội đồng – 43	0,54	
49	Kênh nội đồng – 44	0,52	
50	Kênh nội đồng – 45	0,20	
51	Kênh nội đồng – 46	0,59	
52	Kênh nội đồng – 47	0,20	
53	Kênh nội đồng – 48	0,22	
54	Kênh nội đồng – 49	0,20	
55	Kênh nội đồng – 50	0,65	
56	Kênh nội đồng – 51	0,23	
57	Kênh nội đồng – 52	0,20	
58	Kênh nội đồng – 53	0,50	
59	Kênh nội đồng – 54	0,44	
60	Kênh nội đồng – 55	0,90	
61	Kênh nội đồng – 56	0,90	
62	Kênh nội đồng – 57	0,50	
63	Kênh nội đồng – 58	0,50	
64	Kênh nội đồng – 59	0,62	
65	Kênh nội đồng – 60	0,54	
66	Kênh nội đồng – 61	0,25	
67	Kênh nội đồng – 62	0,56	
68	Kênh nội đồng – 63	0,49	
69	Kênh nội đồng – 64	0,31	
70	Kênh nội đồng – 65	0,40	
71	Kênh nội đồng – 66	0,42	
72	Kênh nội đồng – 67	0,24	
73	Kênh nội đồng – 68	0,15	
74	Kênh nội đồng – 69	0,40	
75	Kênh nội đồng – 70	0,43	
76	Kênh nội đồng – 71	0,66	
77	Kênh nội đồng – 72	0,56	
78	Kênh nội đồng – 73	0,56	
79	Kênh nội đồng – 74	0,62	
80	Kênh nội đồng – 75	0,38	



81	Kênh nội đồng – 76	0,27	
82	Kênh nội đồng – 77	0,18	
83	Kênh nội đồng – 78	0,39	
84	Kênh nội đồng – 79	0,19	
85	Kênh nội đồng – 80	0,36	
86	Kênh nội đồng – 81	0,18	
87	Kênh nội đồng – 82	0,17	
88	Kênh nội đồng – 83	0,20	
89	Kênh nội đồng – 84	0,24	
90	Kênh nội đồng – 85	0,19	
91	Kênh nội đồng – 86	0,15	
92	Kênh nội đồng – 87	0,13	
93	Kênh nội đồng – 88	0,21	
94	Kênh nội đồng – 89	0,19	
95	Kênh nội đồng – 90	0,17	
96	Kênh nội đồng – 91	0,17	
97	Kênh nội đồng – 92	0,36	
98	Kênh nội đồng – 93	0,24	
99	Kênh nội đồng – 94	0,16	
100	Kênh nội đồng – 95	0,32	
101	Kênh nội đồng – 96	0,23	
102	Kênh nội đồng – 97	0,44	
103	Kênh nội đồng – 98	0,30	
104	Kênh nội đồng – 99	0,35	
105	Kênh nội đồng - 100	0,36	
106	Kênh nội đồng - 101	0,43	
107	Kênh nội đồng - 102	0,29	
108	Kênh nội đồng - 103	0,24	
109	Kênh nội đồng - 104	0,18	
110	Kênh nội đồng - 105	0,12	
111	Kênh nội đồng - 106	0,45	
112	Kênh nội đồng - 107	0,59	
113	Kênh nội đồng - 108	0,18	
114	Kênh nội đồng - 109	0,34	
115	Kênh nội đồng - 110	0,21	
116	Kênh nội đồng - 111	0,21	
117	Kênh nội đồng - 112	0,30	
118	Kênh nội đồng - 113	0,25	
119	Kênh nội đồng - 114	0,65	
120	Kênh nội đồng - 115	0,67	



121	Kênh nội đồng - 116	0,19	
122	Kênh nội đồng - 117	0,20	
123	Kênh nội đồng - 118	0,42	
124	Kênh nội đồng - 119	0,27	
125	Kênh nội đồng - 120	0,28	
126	Kênh nội đồng - 121	0,32	
127	Kênh nội đồng - 122	0,33	
128	Kênh nội đồng - 123	0,28	
129	Kênh nội đồng - 124	0,50	
130	Kênh nội đồng - 125	0,33	
131	Kênh nội đồng - 126	0,21	
132	Kênh nội đồng - 127	0,18	
133	Kênh nội đồng - 128	0,26	
134	Kênh nội đồng - 129	0,24	
135	Kênh nội đồng - 130	0,25	
136	Kênh nội đồng - 131	0,21	
137	Kênh nội đồng - 132	0,21	
138	Kênh nội đồng - 133	0,17	
139	Kênh nội đồng - 134	0,17	
140	Kênh nội đồng - 135	0,29	
141	Kênh nội đồng - 136	0,19	
142	Kênh nội đồng - 137	0,20	

**- Hệ thống cầu, cống:**

Những năm qua, hệ thống cầu cống trên địa bàn xã đã được đầu tư và nâng cấp. Nhìn chung, hệ thống cầu trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại cho các phương tiện giao thông. Hệ thống cầu chính trên địa bàn xã được thống kê như sau

STT	TÊN	BẮC QUA	VỊ TRÍ	KẾT CẤU	CHẤT LƯỢNG
1	Cầu thôn 1	Kênh Nam	Thôn 1	Bê tông	Đảm bảo
2	Cầu Ba Ra	Kênh Nam	Thôn 3	Bê tông	Đảm bảo
3	Cầu Kè	Kênh Nam	Thôn 3	Bê tông	Đảm bảo
4	Cầu Tây	Kênh Nam	Thôn 4	Bê tông	Đảm bảo
5	Cầu Ai Liêm	Kênh Nam	Thôn 5	Bê tông	Đảm bảo
6	Cầu Mới Kênh Nam	Kênh Nam	Thôn 5	Bê tông	Đảm bảo
7	Cầu Nỗ Hiến	Kênh Nỗ Hiến	Thôn 5	Bê tông	Đảm bảo



**- Hệ thống Trạm bơm:**

TT	Tên	Vị trí, Địa điểm	Công suất (m <sup>3</sup> /h)
1	Trạm bơm Cầu Tây	Thôn 3	350-450
2	Trạm bơm Lan Châu	Thôn 4	250-300
3	Trạm bơm Cống Máng	Thôn 5	350-450

**2.8 Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang**

**a. Chất thải rắn.**

Trong những năm qua công tác môi trường đã được quan tâm hơn, các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đã tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực.

Xã đã lập kế hoạch hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tổ chức phát động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, khu công sở, trạm xá, trường học, khơi thông các khu vực ứ đọng nước lâu ngày, vệ sinh môi trường các trang trại chăn nuôi.

Hiện tại rác thải sinh hoạt và sản xuất của xã đang được hợp tác xã Tân Sơn thu gom xử lý.

**b. Nghĩa trang:**

Việc an táng cho người mất trong xã đang được tiến hành chôn cất riêng lẻ theo từng thôn, chưa có nghĩa trang tập trung. Tổng diện tích đất nghĩa trang là 6,05ha, chiếm tỷ lệ 1,12% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

**\* Đánh giá chung về hạ tầng kỹ thuật:**

- Về Giao thông xã có hệ thống giao thông cơ bản hoàn thiện bao gồm: Đường bộ có đường quốc lộ 47C, đường cao tốc thuộc đường nối cảng hàng không Thọ Xuân đến KKT Nghi Sơn, đường trục xã, đường thôn, đường nội đồng tạo thành mạng lưới hạ tầng giao thông tương đối thuận tiện cho việc giao thương trao đổi hàng hóa thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

- Về thủy lợi xã có hệ thống kênh mương thủy lợi, cơ bản đã được kiên cố hóa từng bước chủ động tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

- Về hệ thống điện: Được bố trí và xây dựng mạng lưới hoàn thiện đủ cung cấp cho tất cả các hộ dân ở tất cả các thôn sinh hoạt và sản xuất.

Hiện trạng cơ sở vật chất của xã đã cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trong sinh hoạt và phát triển kinh tế.





## PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

### 3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động

Cho đến ngày nay việc tính toán đưa ra dự báo về phát triển dân số quy hoạch một cách chính xác là thách thức chung cho mọi lĩnh vực (vẫn chưa có phương pháp nào là ưu việt). Một phương pháp phổ biến nhất được sử dụng ở Việt Nam cũng như trên thế giới là phương pháp dự báo dân số theo thời gian.

Theo phương pháp này dân số dự báo được tính như sau:

$$N_n = N_0 [1 + (K \pm D) ]^n$$

Trong đó:

- $N_n$ : Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).
- $N_0$ : Số dân hiện trạng (7.017 người).
- $K$ : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân.
- $D$ : Tỷ lệ tăng dân số cơ học.
- $n$ : Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

#### ***Xác định hệ số K và D***

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Nông Trường lần thứ XX, Nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã thống nhất chỉ tiêu về tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm cho cả giai đoạn là 0,6%. Lựa chọn chỉ tiêu do Đại hội đã thống nhất  $K=0,6\%$  để tính toán quy mô dân số.

Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển đi lên của tỉnh Thanh Hoá nói chung và của huyện Triệu Sơn nói riêng trước vận hội các Nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư tiềm năng đầu tư về quê hương, cùng với các tiềm năng phát triển vùng, dự báo tăng dân số cơ học thông qua thu hút đầu tư, thu hút lao động sản xuất vào các ngành công nghiệp, TTCN, từ đó xác định trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng 0,3% ( $D=0,3\%$ ).

- Dân số dự báo cụ thể như sau:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 7.275 người;
  - + Đến năm 2030: khoảng 7.600 người.
- Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:
  - + Đến năm 2025: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 4.365 người), lao động trong ngành nông nghiệp khoảng



1.746 người, chiếm khoảng 40%; lao động trong các ngành nghề khác khoảng 2.619 người, chiếm khoảng 60%, trong đó lao động qua đào tạo khoảng 1.702 người, đạt 65%.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 4.560 người), lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.596 người, chiếm khoảng 35%; Lao động trong các ngành nghề khác khoảng 2.964 người, chiếm khoảng 65%, trong đó lao động qua đào tạo khoảng 2.075 người, đạt 70%.

### **3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo**

#### **a. Loại hình kinh tế**

- Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế này hoạt động mang nặng tính bao cấp, kém hiệu quả, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước. Xã không khuyến khích đầu tư phát triển theo hình thức kinh tế này.

- Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ không còn thích hợp nữa do đó cần thúc đẩy sự ra đời hợp tác xã kiểu mới, chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Thành phần kinh tế này đang đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong kinh tế nông thôn. Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các



hộ gia đình còn khó khăn.

- Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, đi đôi với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ có khả năng phát triển mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng; đồng thời khuyến khích tư bản tư nhân, các chủ trang trại, hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá..., vì đó là nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn và xã hội hóa kinh tế nông thôn.

Thực tiễn những năm qua, kinh tế trang trại giống như chiếc chìa khóa mở ra nhiều cơ hội làm giàu cho nông dân, đã có nhiều mô hình trang trại phát huy được lợi thế vùng, địa phương hiệu quả cho thu nhập cao, doanh thu từ 1-3 tỷ đồng/năm, một số trang trại trong bối cảnh hội nhập đã có sự gắn bó mật thiết với thị trường thông qua các hợp đồng sản xuất, tiêu thụ bền vững (sản xuất theo đơn đặt hàng; sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng; sản xuất theo số lượng nhất định, sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm).

Những mô hình trang trại này đã cho doanh thu cao và mang lại hiệu quả. Từ thực tiễn trên khẳng định, kinh tế trang trại là một trong những loại hình mũi nhọn trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

### **b. Động lực phát triển kinh tế**

Về vị trí địa lý, xã Nông Trường cách trung tâm thị trấn Triệu Sơn về phía Nam khoảng 5,3km, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 22,2km, cách cảng hàng không Thọ Xuân 23,7km ; Với đặc điểm là xã đồng bằng nằm gần trung tâm huyện cũng như thành phố Thanh Hóa nên thuận lợi cho việc giao thương phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Mạng lưới đường giao thông những năm gần đây phát triển ở mức độ khá, hệ thống giao thông nông thôn được nâng cấp và làm mới. Đường trục chính của các thôn quy mô mặt cắt ngang còn bé cũng đã được cứng hoá bằng bê tông xi măng, tạo điều kiện rất thuận lợi trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, vận chuyển nông sản của nhân dân trong xã.



Bước sang giai đoạn phát triển mới, đứng trước đòi hỏi khách quan phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh, bền vững dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần xác định rõ động lực phát triển kinh tế cho địa phương bao gồm các động lực chính mang tính tổng quát như sau:

***Động lực nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao***

Trong tất cả các mô hình tăng trưởng, phát triển, con người luôn là chủ thể trung tâm; tuy nhiên, khi nền kinh tế, xã hội chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thì vai trò chủ thể của con người được nâng lên về chất, phương diện tri thức sáng tạo trở thành nhân tố chủ đạo trong hoạt động của con người ở mọi cấp độ.

Nhân tố con người không thể chỉ nhìn nhận theo góc độ người lao động với những tri thức và kỹ năng chuyên môn nào đó, mà phải được nhìn nhận theo góc độ là chủ thể của quá trình xây dựng - phát triển - bảo vệ Tổ quốc. Nhân tố con người là tâm điểm quy tụ tất cả các yếu tố vật chất và phi vật chất, giá trị văn hóa, khoa học - công nghệ, để tạo thành động lực phát triển; nhân tố con người không đáp ứng yêu cầu thì dù có nhiều cơ hội, có nhiều nguồn lực, nhiều phương tiện hiện đại cũng không thể sử dụng có hiệu quả để thúc đẩy phát triển.

***Động lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo***

Quán triệt sâu sắc quan điểm “khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực then chốt” và phải được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách cụ thể đối với sự phát triển của địa phương, nhất là đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc.

***Phát triển đồng bộ hệ thống chủ thể sản xuất - kinh doanh hiện đại, hiệu quả***

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là phát triển nền kinh tế hiện đại, hệ thống các chủ thể sản xuất kinh doanh, trước hết là các doanh nghiệp, đóng vai trò trung tâm của sự phát triển, vì các chủ thể này là nơi tập trung tất cả các yếu tố đầu vào (lao động, vốn, đất đai, tài nguyên, khoa học - công nghệ, tri thức...) để tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; quyết định chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của



từng chủ thể và của cả nền kinh tế. Một quốc gia không phát triển được hệ thống các chủ thể sản xuất, kinh doanh mạnh thì không thể tạo được động lực phát triển nhanh, bền vững.

### ***Động lực về lợi ích***

Lợi ích luôn là vấn đề cốt lõi của phát triển, là động lực chủ đạo bên trong của tăng trưởng và phát triển. Sẽ không thể có tăng trưởng và phát triển bền vững nếu không tạo ra được lợi ích và bảo đảm sự hài hòa về lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình phát triển. Lợi ích được nhìn nhận không chỉ là lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất, mà còn là các giá trị tinh thần, giá trị đạo đức, giá trị con người và giá trị xã hội; cũng không chỉ là các lợi ích của từng cá nhân, mà còn là lợi ích của từng đơn vị, tổ chức, cộng đồng, toàn xã hội và cả quốc gia, dân tộc.

### ***Động lực từ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường***

Có thể coi đây là một động lực tăng trưởng, theo nghĩa phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ tạo cơ sở nền tảng để phát triển các lĩnh vực khác. Trong 10 năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng (trước hết là hệ thống giao thông) đã có bước phát triển quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang bộc lộ nhiều yếu kém và hạn chế, như: quy hoạch phát triển còn chưa đồng bộ, phân tán, chất lượng và hiệu quả của nhiều công trình thấp, chưa đáp ứng tối đa yêu cầu... Thực tiễn cho thấy, cần có cách tiếp cận bao trùm hơn về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nghĩa là cần phát triển đồng bộ, phù hợp, hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường trong từng giai đoạn, gắn kết hiệu quả mục tiêu trước mắt với mục tiêu trung và dài hạn.

### ***Động lực đại đoàn kết dân tộc và phát huy sức mạnh cộng đồng***

Bài học lịch sử về “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công” luôn có giá trị to lớn trong phát huy sức mạnh của cả dân tộc để phát triển nhanh, bền vững. Vấn đề cốt lõi là phải xây dựng đồng bộ nền tảng chính trị, tư tưởng, pháp lý, kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội làm cơ sở cho phát huy sức mạnh của đại đoàn kết.

## **3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất**

### **a. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất**

Tính chất đất của xã phù hợp với việc phát triển nông nghiệp, tuy nhiên trong những năm tới với sự phát triển kinh tế diện tích đất trồng lúa ngày một thu hẹp vì vậy, xã quan tâm chú trọng hơn nữa đến chất lượng canh tác, giống,



phân bón, để đẩy năng xuất canh tác đảm bảo an ninh lương thực mà vẫn đảm bảo môi trường cảnh quan. Diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả có thể chuyển sang loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao. Các khu Trang trại tập trung sẽ được đầu tư ứng dụng công nghệ cao đưa các sản phẩm sạch vào nhằm tăng năng xuất và đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm. Xây dựng lán trại phù hợp theo tiêu chí bộ xây dựng và bộ nông nghiệp đưa các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp đặc tính địa phương nhằm hướng đến phát triển bền vững nông nghiệp.

### **b. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề**

Để phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, đảng ủy, chính quyền xã đã tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, nâng cao chất lượng các ngành thương mại - dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư, tiểu thương tham gia các hoạt động kinh doanh trên địa bàn; khuyến khích các hộ có nhà mặt đường, gần chợ, khu buôn bán đầu tư mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Trong thời gian tới, xác định tiếp tục hoàn chỉnh mạng lưới thương mại - dịch vụ nhằm phát huy hiệu quả hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn, khớp nối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn. Tập trung khai thác tốt các lợi thế và tiềm năng của xã để phát triển thương mại - dịch vụ, đưa thương mại - dịch vụ trở thành động lực thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và tiêu dùng của người dân

### **c. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng**

Đất chuyên dùng dự báo đến năm 2030 sẽ tăng lên, được chuyển đổi từ đất nông nghiệp và một ít đất chưa sử dụng.

Xã hiện tại có khu dân cư phát triển ổn định, với sự phát triển đa dạng và bền vững về kinh tế, trong những năm tới xã cần tiếp tục đầu tư về cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng phục vụ đời sống của người dân, xây dựng và ổn định điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai và quản lý xây dựng tại khu trung tâm xã. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh quá trình phát triển nông thôn, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương. Các công trình ở các thôn, có tiềm năng mở rộng do được sự đồng tình và hưởng ứng của nhân dân, vì vậy cần dành quỹ đất lớn để xây dựng cho các công trình trước mắt và dự phòng cho tương lai. Các công



trình cần được bố trí đất để xây dựng bao gồm:

- Đất nhà văn hóa các thôn;
- Đất quốc phòng, an ninh;
- Đất giao thông: Mở mới và mở rộng các tuyến đường giao thông;

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện đầu tư các dự án tránh gây lãng phí vốn đầu tư.

#### **d. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển các khu dân cư mới**

Theo dự báo tốc độ gia tăng dân số đến năm 2030 dân số của xã dự báo khoảng 7.600 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Về khả năng đất đai của địa phương thì ngoài mở rộng theo hình thức xen ghép giữa các hộ gia đình, giảm bớt định mức đất ở trên hộ; trong thời gian tới, cần có định hướng xây dựng các khu dân cư mới. Các khu dân cư mới phải được quy hoạch đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật cũng như xã hội đáp ứng được nhu cầu ở mới đa dạng hơn, mô hình ở tiệm cận được với tiêu chí đô thị. Quỹ đất phục vụ cho nhu cầu đất ở của địa phương hiện nay còn nhiều và phong phú, tuy nhiên sẽ ưu tiên các khu vực gần trung tâm xã, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức hệ thống hạ tầng phục vụ tập trung tránh lãng phí.

### **3.4 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

#### **a. Quy mô đất xây dựng:**

**Bảng: Chỉ tiêu xây dựng các công trình nông thôn theo QCVN 01:2021/BXD**

<b>Loại công trình</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu</b>	<b>Bán kính phục vụ tối đa</b>
<b>1. Giáo dục</b>			
<b>a. Trường, điểm trường mầm non</b>			
- Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1.000 dân	12 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km
<b>b. Trường, điểm trường tiểu học</b>			
- Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1.000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	



<b>2. Y tế</b>			
Trạm y tế xã			
- Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m <sup>2</sup> /trạm	
- Có vườn thuốc		1.000 m <sup>2</sup> /trạm	
<b>3. Văn hóa, thể thao công cộng <sup>(1)</sup></b>			
a. Nhà văn hóa		1.000 m <sup>2</sup> /c. trình	
b. Phòng truyền thống		200 m <sup>2</sup> /c. trình	
c. Thư viện		200 m <sup>2</sup> /c. trình	
d. Hội trường		100 chõ/c. trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m <sup>2</sup> /cụm	
<b>4. Chợ, cửa hàng dịch vụ <sup>(2)</sup></b>			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m <sup>2</sup>	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m <sup>2</sup>	
<b>5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông</b>			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m <sup>2</sup> /điểm	

Hiện nay xã đã đầu tư xây dựng các công trình cơ bản đáp ứng được yêu cầu của quy chuẩn về quy hoạch xây dựng. Một số các công trình còn thiếu hoặc chưa đảm bảo yêu cầu sẽ được quy hoạch trong giai đoạn này.

### **b. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

Theo Quyết định số: 5534/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn “Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”, các chỉ tiêu cơ bản dự kiến như sau:

#### **\*. Các chỉ tiêu về sử dụng đất:**

- Bình quân đất xây dựng:  $\geq 41$  m<sup>2</sup>/người;
- Đất ở:  $\geq 25$  m<sup>2</sup>/người.
- Đất công trình công cộng và dịch vụ:  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/người.
- Đất cây xanh, mặt nước:  $\geq 2$  m<sup>2</sup>/người.
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật:  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/người;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:  $\geq 4$  m<sup>2</sup>/người).

*(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)*

#### **\*. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:**

- Cấp nước sinh hoạt:  $\geq 80$  lít/người/ngày-đêm;





- Cấp điện sinh hoạt:  $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$ ; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng  $\geq 50\%$ .

- Nước thải sinh hoạt:  $\geq 80\%$  lượng nước cấp;

- Chất thải rắn sinh hoạt:  $0,8\text{ kg rác}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$ . (*lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V*).

- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ Giao thông quy định (Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo Tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

Các chỉ tiêu trên là dự kiến và tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn.





chưa đáp ứng được các tiêu chí quy định ngành cũng như sự thuận tiện về sinh hoạt cho nhân dân sẽ được sắp xếp bố trí lại cho phù hợp, các công trình mới về an ninh và quốc phòng cũng được nghiên cứu sắp xếp vị trí xây dựng trong khu trung tâm này.

Là xã đồng bằng với diện tích tự nhiên nhỏ, về mặt tổng quan xây dựng cho thấy mật độ xây dựng tương đối dày đặc, dân cư tập trung tạo thuận lợi cho quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho người dân, tập trung các công trình chính và các khu ở mới hiện đại, tiệm cận với các tiện ích đô thị đáp ứng nhu cầu ở ngày một đa dạng của nhân dân trong thời đại cách mạng 4.0 này.

- Ủy ban nhân dân xã: Đã được đầu tư xây dựng nằm ở thôn 4, trong giai đoạn quy hoạch giữ nguyên hiện trạng công trình hiện hữu đã có và mở rộng thêm diện tích.

- Khu trung tâm thể thao xã quy hoạch mới tại thôn 3 với tổng diện tích là 1,94ha.

- Công an xã và Ban chỉ huy quân sự xã được quy hoạch mới tại thôn 3.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất là rất cần thiết.

#### **\*. Định hướng tổ chức khu dân cư mới và cải tạo thôn**

- Trên địa bàn xã hiện nay có 5 thôn, ngoài khu vực trung tâm xã, dân cư tại các thôn phân bố dày đặc, đúng với đặc điểm của một xã đồng bằng, về cơ bản tuân thủ và giữ nguyên hiện trạng theo hình thái ở này bởi nó là sự phản ánh cả quá trình lịch sử của địa phương, là sự phù hợp nhất đã được chất lọc qua nhiều thế hệ, không can thiệp và thay đổi nhiều làm biến đổi hình thái ở này, làm mất đi cái linh hồn của nơi chốn.

Tuy nhiên cần phải chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo được các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn, thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan bộ mặt của các thôn, xóm.

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng



thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng suất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 10,61ha; Trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới thuộc thôn 3 và thôn 5 (Ô đất có ký hiệu DCM25 số thứ tự từ 1 đến 3).

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2026 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 3,05ha đất khu dân cư mới thuộc khu vực thôn 1, thôn 2 và thôn 5 (Ô đất có ký hiệu DCM30 số thứ tự từ 1 đến 3).

+ Đất dự trữ phát triển khu dân cư: trong kì quy hoạch sẽ quy hoạch 11,01ha đất dự trữ phát triển khu dân cư tại các thôn 2, Thôn 3, thôn 5. Khi chưa có nhu cầu sử dụng vẫn giữ nguyên chức năng sử dụng đất như hiện trạng, quản lý chặt chẽ tránh hiện tượng lãng phí tài nguyên đất.

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

**b. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất vật liệu xây dựng và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

**\*. Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề.**

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một vị trí thuận lợi giao thông tại thôn 2 từ đất trồng lúa năng suất thấp tổ chức thành điểm sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với tổng diện tích 2,22 ha. Tập trung phát triển các ngành như công nghiệp chế biến, làm hàng thủ công xuất khẩu.

**\*. Định hướng khu vực dịch vụ:**

**- Dịch vụ thương mại:**

Quy hoạch khu dịch vụ thương mại mới tại thôn 3 với quy mô diện tích 14,48ha, nâng tổng đất dịch vụ thương mại đến năm 2030 lên 15,61ha, với đầy đủ các khu chức năng hiện đại, bố trí bãi để xe...kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại. Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm



dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện giao thông.

**\*. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn, đã định hướng tại xã Nông Trường phát triển nông nghiệp sạch theo hướng hàng hóa. Tập trung thâm canh, tăng năng suất cây lúa, ngô, cây rau màu các loại. Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế (mở rộng đường giao thông, mở rộng đất ở...) nên diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 giảm cụ thể: Diện tích đất trồng lúa giảm còn 301,43 ha, đất trồng trọt khác giảm còn 0,9ha, đất nông nghiệp khác giảm còn 0,21ha.

**2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ**

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể:

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Biến động (Tăng/Giảm)	Định hướng kiến trúc
1	Công sở xã	Thôn 4	Quy hoạch mở rộng	3.888,9	5.489	1.600	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
2	Trụ sở Công An xã	Thôn 3	Quy hoạch mới		1.200	1.200	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Trụ sở ban chỉ huy quân sự	Thôn 3	Quy hoạch mới		1.300	1.300	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%



4	Trường trung học cơ sở Nông Trường	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	6.418,1	6.418,1	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
5	Trường tiểu học Nông Trường	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	7.234,7	7.234,7	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
6	Trường mầm non Nông Trường	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	4.029,3	4.029	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 30\%$
7	Trường mầm non tư thục	Thôn 5	Quy hoạch mới		8.200	8.200	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 2 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
<b>8</b>	<b>Nhà văn hóa</b>						
8.1	Nhà văn hóa thôn 1 (hiện trạng)	Thôn 1	Chuyển thành đất ở	1.321,1			
8.2	Nhà văn hóa thôn 2 (hiện trạng)	Thôn 2	Chuyển thành đất thương mại dịch vụ	487			
8.3	Nhà văn hóa thôn 3 (hiện trạng)	Thôn 3	Giữ nguyên hiện trạng	404	404	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.4	Nhà văn hóa thôn 4 (hiện trạng)	Thôn 4	Chuyển thành đất ở	357			



8.5	Nhà văn hóa thôn 5 (nhà số 1) hiện trạng	Thôn 5	Chuyển thành đất thương mại dịch vụ	534			
8.6	Nhà văn hóa thôn 5 (nhà số 2) hiện trạng	Thôn 5	Chuyển thành đất ở	533			
8.7	Nhà văn hóa thôn 1	Thôn 1	Quy hoạch mới		697	697	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.8	Nhà văn hóa thôn 2	Thôn 2	Quy hoạch mới		1.859	1.859	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.9	Nhà văn hóa thôn 4	Thôn 4	Quy hoạch mới		2.460	2.460	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
8.10	Nhà văn hóa thôn 5	Thôn 5	Quy hoạch mới		716	716	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
9	Trạm y Tế	Thôn 3	Giữ nguyên theo hiện trạng	1.669,2	1.669,2	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh + chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$ + Diện tích cây xanh: $\geq 45\%$
10	Bưu điện xã Nông Trường	Thôn 4	Giữ nguyên theo hiện trạng	211,4	211,4	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
11	Chợ	Thôn 4	Giữ nguyên theo hiện trạng	5.393,2	5.393,2	0	Chính trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
<b>12</b>	<b>Sân thể thao</b>						
12.1	Sân thể thao thôn 1	Thôn 1	Giữ nguyên hiện trạng	1.607	1.607	0	
12.2	Sân thể thao thôn 2	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	1.271	1.271	0	
12.2	Sân thể thao thôn 4	Thôn 4	Quy hoạch mới		2.700	2.700	
12.2	Sân thể thao thôn 5	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	1.455,1	1.455,1	0	



12.2	Sân vận động xã	Thôn 3	Quy hoạch mới		19.400	19.400	
13	Nhà thờ anh hùng Tô Vĩnh Diện	Thôn 2	Quy hoạch mới		2.000	2.000	

## 4.2 Quy hoạch sử dụng đất

**Bảng: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

<b>BIỂU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030</b>							
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025		TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030		GHI CHÚ
			DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>540.86</b>	<b>100%</b>	<b>540.86</b>	<b>100%</b>	
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP	<b>306.53</b>	<b>56.7%</b>	<b>303.48</b>	<b>56.1%</b>	
1,1	Đất trồng lúa	LUC	301.43	0.56	298.38	0.55	
1,2	Đất trồng trọt khác	BHK+CLN	0,90	0,002	0,90	0,002	
1,3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	
1,6	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	3,98	0,01	3,98	0,01	
1,7	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	
1,8	Đất nông nghiệp khác	NHK	0,21	0,0004	0,21	0,0004	
<b>2</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG</b>		<b>233.74</b>	<b>43.2%</b>	<b>236.79</b>	<b>43.8%</b>	
2,1	Đất ở	ONT	<b>100.76</b>	<b>0.19</b>	<b>103.81</b>	<b>0.19</b>	
2.1.1	Đất dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	DCHT	<b>90.151</b>	<b>0.17</b>	<b>90.15</b>	<b>0.17</b>	Hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
	1	DCHT-01	1,40	0,003	1,40	0,003	
	2	DCHT-02	0,78	0,001	0,78	0,001	
	3	DCHT-03	0,46	0,09	0,46	0,09	
	4	DCHT-04	0,77	0,14	0,77	0,14	
	5	DCHT-05	0,31	0,06	0,31	0,06	
	6	DCHT-06	0,72	0,13	0,72	0,13	
	7	DCHT-07	0,54	0,10	0,54	0,10	
	8	DCHT-08	1,10	0,20	1,10	0,20	
	9	DCHT-09	0,48	0,09	0,48	0,09	
	10	DCHT-10	0,43	0,08	0,43	0,08	
	11	DCHT-11	0,24	0,04	0,24	0,04	
	12	DCHT-12	0,52	0,10	0,52	0,10	



**CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG**

Địa chỉ : Thôn 8 – xã Cán Khê – huyện Như Thanh – tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 0237 3 297 368

Email : [lptanhung2020@gmail.com](mailto:lptanhung2020@gmail.com)**TM Quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030**

13	DCHT-13	1,17	0,22	1,17	0,22
14	DCHT-14	0,64	0,12	0,64	0,12
15	DCHT-15	0,79	0,15	0,79	0,15
16	DCHT-16	0,60	0,11	0,60	0,11
17	DCHT-17	0,54	0,10	0,54	0,10
18	DCHT-18	0,61	0,11	0,61	0,11
19	DCHT-19	0,46	0,09	0,46	0,09
20	DCHT-20	0,30	0,05	0,30	0,05
21	DCHT-21	0,72	0,13	0,72	0,13
22	DCHT-22	0,57	0,11	0,57	0,11
23	DCHT-23	0,31	0,06	0,31	0,06
24	DCHT-24	0,36	0,07	0,36	0,07
25	DCHT-25	1,26	0,23	1,26	0,23
26	DCHT-26	0,43	0,08	0,43	0,08
27	DCHT-27	2,39	0,44	2,39	0,44
28	DCHT-28	0,48	0,09	0,48	0,09
29	DCHT-29	0,35	0,06	0,35	0,06
30	DCHT-30	0,83	0,15	0,83	0,15
31	DCHT-31	1,19	0,22	1,19	0,22
32	DCHT-32	0,48	0,09	0,48	0,09
33	DCHT-33	1,34	0,25	1,34	0,25
34	DCHT-34	0,35	0,07	0,35	0,07
35	DCHT-35	0,48	0,09	0,48	0,09
36	DCHT-36	0,88	0,16	0,88	0,16
37	DCHT-37	0,35	0,07	0,35	0,07
38	DCHT-38	0,45	0,08	0,45	0,08
39	DCHT-39	0,35	0,07	0,35	0,07
40	DCHT-40	0,28	0,05	0,28	0,05
41	DCHT-41	0,15	0,03	0,15	0,03
42	DCHT-42	0,49	0,09	0,49	0,09
43	DCHT-43	0,97	0,18	0,97	0,18
44	DCHT-44	0,44	0,08	0,44	0,08
45	DCHT-45	0,58	0,11	0,58	0,11
46	DCHT-46	0,11	0,02	0,11	0,02
47	DCHT-47	0,80	0,15	0,80	0,15
48	DCHT-48	0,77	0,14	0,77	0,14
49	DCHT-49	0,11	0,02	0,11	0,02
50	DCHT-50	0,11	0,02	0,11	0,02
51	DCHT-51	0,10	0,02	0,10	0,02
52	DCHT-52	1,50	0,28	1,50	0,28
53	DCHT-53	1,20	0,22	1,20	0,22
54	DCHT-54	1,02	0,19	1,02	0,19
55	DCHT-55	1,18	0,22	1,18	0,22
56	DCHT-56	0,62	0,11	0,62	0,11
57	DCHT-57	1,40	0,26	1,40	0,26



58	DCHT-58	0,99	0,18	0,99	0,18
59	DCHT-59	0,10	0,02	0,10	0,02
60	DCHT-60	0,16	0,03	0,16	0,03
61	DCHT-61	1,19	0,22	1,19	0,22
62	DCHT-62	0,13	0,02	0,13	0,02
63	DCHT-63	0,10	0,02	0,10	0,02
64	DCHT-64	2,91	0,54	2,91	0,54
65	DCHT-65	0,26	0,05	0,26	0,05
66	DCHT-66	0,26	0,05	0,26	0,05
67	DCHT-67	2,33	0,43	2,33	0,43
68	DCHT-68	0,06	0,01	0,06	0,01
69	DCHT-69	0,46	0,09	0,46	0,09
70	DCHT-70	0,52	0,10	0,52	0,10
71	DCHT-71	0,27	0,05	0,27	0,05
72	DCHT-72	1,49	0,27	1,49	0,27
73	DCHT-73	1,46	0,27	1,46	0,27
74	DCHT-74	0,93	0,17	0,93	0,17
75	DCHT-75	3,79	0,70	3,79	0,70
76	DCHT-76	0,18	0,03	0,18	0,03
77	DCHT-77	3,09	0,57	3,09	0,57
78	DCHT-78	1,62	0,30	1,62	0,30
79	DCHT-79	1,77	0,33	1,77	0,33
80	DCHT-80	1,31	0,24	1,31	0,24
81	DCHT-81	0,67	0,12	0,67	0,12
82	DCHT-82	0,27	0,05	0,27	0,05
83	DCHT-83	0,26	0,05	0,26	0,05
84	DCHT-84	0,26	0,05	0,26	0,05
85	DCHT-85	0,21	0,04	0,21	0,04
86	DCHT-86	0,17	0,03	0,17	0,03
87	DCHT-87	0,12	0,02	0,12	0,02
88	DCHT-88	4,32	0,80	4,32	0,80
89	DCHT-89	0,98	0,18	0,98	0,18
90	DCHT-90	0,31	0,06	0,31	0,06
91	DCHT-91	1,52	0,28	1,52	0,28
92	DCHT-92	1,82	0,34	1,82	0,34
93	DCHT-93	1,05	0,19	1,05	0,19
94	DCHT-94	0,64	0,12	0,64	0,12
95	DCHT-95	0,53	0,10	0,53	0,10
96	DCHT-96	1,33	0,25	1,33	0,25
97	DCHT-97	0,69	0,13	0,69	0,13
98	DCHT-98	0,32	0,06	0,32	0,06
99	DCHT-99	2,01	0,37	2,01	0,37
100	DCHT-100	1,59	0,29	1,59	0,29
101	DCHT-101	0,47	0,09	0,47	0,09
102	DCHT-102	0,21	0,04	0,21	0,04



	103	DCHT-103	1,83	0,34	1,83	0,34	
	104	DCHT-104	1,42	0,26	1,42	0,26	
	105	DCHT-105	0,63	0,12	0,63	0,12	
	106	DCHT-106	0,71	0,13	0,71	0,13	
	107	DCHT-107	0,12	0,02	0,12	0,02	
	108	DCHT-108	0,20	0,04	0,20	0,04	
	109	DCHT-109	0,20	0,04	0,20	0,04	
	110	DCHT-110	0,12	0,02	0,12	0,02	
	111	DCHT-111	0,49	0,09	0,49	0,09	
	112	DCHT-112	0,33	0,06	0,33	0,06	
	113	DCHT-113	0,34	0,06	0,34	0,06	
	114	DCHT-114	0,36	0,07	0,36	0,07	
2.1.2	Đất ở quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2025	DCM25	<b>10,61</b>	1,96	<b>10,61</b>	<b>1,96</b>	Quy hoạch mới ngắn hạn
		DCM25_1	5,60	1,04	5,60	1,04	
		DCM25_2	4,64	0,86	4,64	0,86	
		DCM25_3	0,37	0,07	0,37	0,07	
2.1.3	Đất ở quy hoạch từ năm 2025 đến năm 2030	DCM30	-	-	<b>3,05</b>	<b>0,56</b>	Quy hoạch mới dài hạn
		DCM30_1	-	-	2,15	0,40	
		DCM30_2	-	-	0,65	0,12	
		DCM30_3	-	-	0,25	0,05	
2,2	Đất công cộng		6,38	1,18	6,38	1,18	Quy hoạch mới, cải tạo
2,3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	3,13	0,58	3,13	0,58	Quy hoạch mới
2,4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền	TON+TIN	0,42	0,08	0,42	0,08	
2,5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề	SKC	2,22	0,41	2,22	0,41	Quy hoạch mới
2,6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	
2,7	Đất xây dựng các khu chức năng khác	CNK	15,61	2,89	15,61	2,89	Quy hoạch mới
2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật		83,43	15,42	83,43	15,42	Quy hoạch mới
2.8.1	Đất giao thông	DGT	73,31	13,55	73,31	13,55	Quy hoạch mới và



							mở rộng
	-Đất giao thông đối ngoại (đường tỉnh, đường huyện)		27,26	5,04	27,26	5,04	
	-Đất giao thông đối nội (đường trong xã quản lý)		46,05	8,51	46,05	8,51	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	1,11	0,21	1,11	0,21	Quy hoạch mới
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,55	1,58	8,55	1,58	Quy hoạch mới, mở rộng
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,45	0,08	0,45	0,08	
2,9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		21,89	4,05	21,89	4,05	Cải tạo, nâng cấp
2,10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP+CAN	0,25	0,05	0,25	0,05	quy hoạch mới
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>		<b>0,59</b>	<b>0,1%</b>	<b>0,59</b>	<b>0,1%</b>	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	MNC	0,47	0,09	0,47	<b>0,09</b>	
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,13	0,02	0,13	<b>0,02</b>	

### 4.3 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

#### a. Chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng cos nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế cos xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.

- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;

- Hướng dốc san nền: Hướng về hệ thống kênh mương được đầu tư xây dựng kiên cố.

Định hướng tiêu thoát nước:



Quy hoạch hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam thoát theo kênh Nam ra hướng xã Thái Hòa.

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh mương tiêu, mở rộng mặt cắt kênh mương dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

## **b. Giao thông**

### ***b.1. Các tiêu chuẩn áp dụng.***

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã..

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380 :2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

### ***b.2. Tổ chức mạng giao thông.***

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

#### ***\*) Hệ thống giao thông đối ngoại.***

##### **- Đường quốc lộ:**

Quốc lộ 47C chạy qua địa bàn xã có chiều dài 0,775 km, hướng tuyến giữ nguyên; Nâng cấp, cải tạo đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe chạy; Mặt cắt ngang:

Nền đường: 12m;

Lộ giới: 46m.

Kết cấu: Bê tông nhựa.

##### **- Đường tỉnh:**

Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Nông Trường có 1 tuyến đường tỉnh:

+ Tỉnh lộ 506 qua địa bàn xã Nông Trường có chiều dài 0,6km; Hướng tuyến được giữ nguyên, nâng cấp cải tạo đạt đường cao tốc đến năm 2030. Quy mô mặt cắt ngang:

Nền đường: 41m;



Lộ giới: 80m

Kết cấu: Bê tông nhựa.

**- Đường huyện:**

Trên cơ sở tuân thủ định hướng quy hoạch giao thông huyện Triệu Sơn đã được phê duyệt, rà soát, xây dựng mới 2 tuyến đường huyện, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

+ Đường huyện ĐH-07: Nối từ đê sông Hoàng đến đường quốc lộ 47, chiều dài 1,263 km; Quy mô đường cấp V, 2 làn xe chạy, kết cấu bê tông nhựa.

+ Đường huyện ĐH-09: Từ quốc lộ 47C đi xã Dân Lý, chiều dài 1,1 km; Quy mô đường cấp V, 2 làn xe chạy, kết cấu bê tông nhựa.

Nền đường: 7.5m;

Lộ giới: 27.5m.

+ Đường huyện ĐN-02: Đường kết nối từ QL47C-QL47-ĐT514-QL47C, chiều dài 3,393 km; Mặt cắt ngang điển hình:

Nền đường: 12m;

Lộ giới: 46m.

Kết cấu : Bê tông nhựa

**\*) Hệ thống giao thông đối nội.**

**- Đường xã:**

Bên cạnh nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường xã hiện trạng, còn Quy hoạch thêm 5 tuyến đường xã mới để kết nối liên thông giữa các thôn trong xã thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh. Tổng chiều dài 9,426 km, mặt đường 7,5m, nền đường 17,5m, kết cấu bê tông xi măng.

**- Đường thôn, ngõ xóm:**

Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 14,629km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang điển hình:

Mặt đường: 5,5m;

Nền đường: 11,5m;

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng.

**- Đường nội đồng:**

Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường nội đồng hiện trạng, tổng chiều dài 18,185km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù



hợp. Quy mô mặt cắt ngang:

Mặt đường: 3,5m

Nền đường: 7,0m

Kết cấu: Bê tông xi măng, đường đất.

**Bảng: tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030**

TT	Ký Hiệu	Hạng mục	Vị trí, Địa điểm	Quy hoạch			
				Chiều dài (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Lộ giới (m)	Kết cấu
<b>A</b>	<b>Giao thông đối ngoại</b>			<b>7.131</b>			
1	QL47C	Đường quốc lộ 47C	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	775	12	46	Bê tông nhựa
2	ĐT506	Đường Nghi Sơn Sao Vàng	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	600	41	80	Bê tông nhựa
3	ĐH-07	Đường kết nối từ đê sông Hoàng đến Quốc lộ 47	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	1.263	7.5	27.5	Bê tông nhựa
4	ĐH-09	Từ quốc lộ 47C đi xã Dân Lý	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	1.100	7.5	27.5	Bê tông nhựa
5	ĐN-02	Đường kết nối từ QL47C-QL47-ĐT514-QL47C	Chạy qua địa phận xã Nông Trường	3.393	12	46	Bê tông nhựa
<b>B</b>	<b>Giao thông đối nội</b>						
<b>I</b>	<b>Đường xã</b>		<b>7 tuyến</b>	<b>9.426</b>	<b>Mặt</b>	<b>Nền</b>	
1	ĐX.01	Tuyến số 1	Từ quốc lộ 47C đi xã Dân Lý	2.000	7,50	17,5	BTXM
2	ĐX.02	Tuyến số 2	Từ quốc lộ 47C đi xã Khuyến Nông	2.150	7,50	17,5	BTXM
3	ĐX.03	Tuyến số 3	Từ nút giao NG03 đến NG07	1.709	7,50	17,5	BTXM
4	ĐX.04	Tuyến số 4	Từ nút giao NG04 đến NG08	1.227	7,50	17,5	BTXM
5	ĐX.05	Tuyến số 5	Từ nút giao NG13 đến NG16	415	7,50	17,5	BTXM
6	ĐX.06	Tuyến số 6	Từ nút giao NG14 đến NG15	439	7,50	17,5	BTXM
7	ĐX.07	Tuyến số 7	Từ nút giao NG17 đến NG18	1.486	7,50	17,5	BTXM
<b>II</b>	<b>Đường trục thôn</b>		<b>10 tuyến</b>	<b>6.832</b>			
	Thôn 1			500	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.01	Tuyến 1	Từ ông Tuế đến nhà ông Sinh Hào	500	7,5	17,5	BTXM
	Thôn 2			2.861	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.02	Tuyến 1	Từ Nhà Đoàn Đợi	1.838	7,5	17,5	BTXM



			đến UBND xã				
	ĐTH.03	Tuyến 2	Từ Ông Doanh đến nhà ông Phương	635	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.04	Tuyến 3	Từ nhà Ông Tấn đến nhà Bình Mên	388	7,5	17,5	BTXM
	Thôn 3			690	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.05	Tuyến 1	Cầu kè đi nhà Ông Lai	509	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.06	Tuyến 2	Từ Ông Cường đi Ông Vĩnh	181	7,5	17,5	BTXM
	Thôn 4			1.109	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.07	Tuyến 1	Từ hộ Ông Quý Mỹ đi nhà Ông Tố	573	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.08	Tuyến 2	Từ nhà Ông Văn Ràng đi còn lóc	536	7,5	17,5	BTXM
	Thôn 5			1.672	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.09	Tuyến 1	Từ Ông Khánh đi nhà Ông Ninh	740	7,5	17,5	BTXM
	ĐTH.10	Tuyến 2	Từ nhà Bích Luyện đi nhà Ông Khấp	932	7,5	17,5	BTXM
<b>III</b>	<b>Đường nội thôn ngõ xóm</b>			<b>14.629</b>	<b>Mặt</b>	<b>Nền</b>	
		Thôn 1		4.551			
		Tuyến 1	Từ Ông Phương đi Ông Điều	590	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 2	Từ Ông Khánh đi Ông Hà Nam	568	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 3	Từ Ông Quý Phúc đi Ông Vinh Ân	542	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 4	Từ Ông Nài Tâm đi Ông Thẩm Tâm	498	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 5	Từ nhà Ông Phúc Len đi Ông Chạm	495	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 6	Từ nhà Hạnh Mao đi nhà Hoa Mai	503	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 7	Từ nhà Phương Ngãi đi Ân Thương	460	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 8	Từ Ông Điều đi Ông Thanh Nguyên	445	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 9	Từ nhà Ông Vũ đi nhà Ông Trọng	450	5,50	11,50	BTXM
		Thôn 2		2.150			
		Tuyến 1	Từ nhà Ông Hoa đến nhà Ông Xuân	450	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 2	Từ nhà Ông Tư		5,50	11,50	BTXM





			đến nhà Ông Càn	160			
		Tuyến 3	Từ nhà Ông Đoàn đến nhà Ông Dầu	205	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 4	Từ nhà Bình Mên đến Ông Minh	362	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 5	Từ nhà Chùng đến Ông Năm	358	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 6	Từ nhà Ông Lung đến nhà Ông Thành	350	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 7	Từ nhà Bà Nên đến Ông Nhân	265	5,50	11,50	BTXM
		Thôn 3		2.555			
		Tuyến 1	Từ Ông Tiến đến Ông Cường	152	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 2	Từ nhà Ông Thảo đến nhà VH thôn 6 cũ	171	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 3	Từ nhà ông Thảo đến Ông Hưng	185	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 4	Từ nhà Ông Hưng đến nhà Bà Hương	170	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 5	Từ nhà Ông Hưng đến Ông Du	220	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 6	Từ nhà Ông Yên đến Ông Tây	280	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 7	Từ nhà Ông Yên đến Ông Tuệ	160	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 8	Từ nhà Bà Hiền đến Ông Huệ Thư	256	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 9	Từ nhà Ông Du đến Ông Bảo	150	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 10	Từ nhà Huyền Hải đến Ông Lâm	260	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 11	Từ nhà Ông Phú đến Ông Thanh Gám	108	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 12	Từ nhà Ông Lợi đến Ông Quý	223	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 13	Từ nhà Ông Tới Bình đến nhà Ông Lâm	220	5,50	11,50	BTXM
		Thôn 4		2.375			
		Tuyến 1	Từ Ông Đạm đến Ông Tuệ Giới	146	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 2	Từ Ông Đoàn đến nhà Ông Tú	195	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 3	Từ Ông Long đến		5,50	11,50	BTXM



			Ông Tuấn	223			
		Tuyến 4	Từ Ông Ràng đến Ông Hợi	245	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 5	Từ Ông Bạo đến Ông Quý	215	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 6	Từ Ông Tổ đến Ông Dũng	210	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 7	Từ Ông Tuấn đến Ông Gai	148	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 8	Từ Ông Bình đến Ông Bộ Thong	295	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 9	Từ Ông Giáp đến Ông Định	285	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 10	Từ Ông Tuấn đến Ông Phụng	215	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 11	Từ Ông Tuấn đến Ông Quyền Hoan	198	5,50	11,50	BTXM
		Thôn 5		2.998			
		Tuyến 1	Từ Ông Thủy đến Ông Dân	382	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 2	Từ nhà văn hóa đến Ông Bằng Tú	232	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 3	Từ Ông Khang đến Ông Tú Gập	223	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 4	Từ Ông Bằng Tú đến Ông Quý Nghĩa	148	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 5	Từ Ông Khang đến Ông Sự Giáp	172	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 6	Từ Ông Các đến Ông Sự Giáp	112	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 7	Từ Ông Sự Giáp đến Ông Dân Lài	132	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 8	Từ Ông Hữu đến Ông Duyệt	121	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 9	Từ Bà Khuy đến Ông Lợi Bảy	175	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 10	Từ Ông Hiền đến Ông Thành	221	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 11	Từ Ông Thảo đến Ông Minh Thuận	491	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 12	Từ Ông Huệ đến Ông Khang	395	5,50	11,50	BTXM
		Tuyến 13	Từ Ông Chung đến Ông Giản	194	5,50	11,50	BTXM
<b>IV</b>	<b>ĐNĐ</b>	<b>ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG</b>		<b>18.185</b>			



	Thôn 1			6.060			
1	ĐNĐ-01	Tuyến 1	Từ nhà Phúc Nhung đi đồng trào giáp thôn 5	660	3,50	7,00	BTXM
2	ĐNĐ-02	Tuyến 2	Từ Công ông Khoát lên đồng Cồn chùa đi nghĩa địa	1.900	3,50	7,00	BTXM
3	ĐNĐ-03	Tuyến 3	Từ Ngõ Ông Phượng đi đồng Thọt giáp An Nông	1.800	3,50	7,00	BTXM
4	ĐNĐ-04	Tuyến 4	Từ Ông Quý đi đồng chùa quán nhi	1.700	3,50	7,00	BTXM
	Thôn 2			1.600			
5	ĐNĐ-05	Tuyến 1	Từ Cầu N6 đi đồng nân	850	3,50	7,00	BTXM
6	ĐNĐ-06	Tuyến 2	Bà Thảo đi 10 tán, đi đồng trại	750	3,50	7,00	BTXM
	Thôn 3			4.900			
7	ĐNĐ-07	Tuyến 1	Từ Công tây đi đồng trại	900	3,50	7,00	BTXM
8	ĐNĐ-08	Tuyến 2	Tuyến trục rọc nông	1.000	3,50	7,00	BTXM
9	ĐNĐ-09	Tuyến 3	Trục đồng bờ đi nghĩa địa	550	3,50	7,00	BTXM
10	ĐNĐ-10	Tuyến 4	Từ Rọc đi công Tây	700	3,50	7,00	BTXM
11	ĐNĐ-11	Tuyến 5	Tuyến trục đồng lãng đi đồng đưng	1.750	3,50	7,00	BTXM
	Thôn 4			2.975			
12	ĐNĐ-12	Tuyến 1	Từ nhà Quyết Quý đến nghĩa địa chạy xuống nân	1.325	3,50	7,00	BTXM
14	ĐNĐ-13	Tuyến 3	Từ Ông Tiên đi nước mạ	450	3,50	7,00	BTXM
	Thôn 5			2.650			
15	ĐNĐ-14	Tuyến 1	Nằm trục 5 mẫu trên	350	3,50	7,00	BTXM
16	ĐNĐ-15	Tuyến 2	Nằm trục 5 mẫu dưới	550	3,50	7,00	BTXM
17	ĐNĐ-16	Tuyến 3	Cầu Ông Kháng đi Nân	550	3,50	7,00	BTXM
19	ĐNĐ-17	Tuyến 5	Nhà Ông Bích đi		3,50	7,00	BTXM



			47c	850			
--	--	--	-----	-----	--	--	--

## a. Cấp điện

### c.1. Cơ sở thiết kế.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01: 2021/BXD
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn
- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

### c.2. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:

- Trạm điện hạ thế xây dựng mới phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt; Các trạm điện hiện có giữ nguyên vị trí.

- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;

- Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng  $\geq 50\%$ ;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;

- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang lưới điện.

Chỉ tiêu cấp điện :

+ Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 200W/người/ngày

+ Công suất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt.

### c.3. Phương án quy hoạch:

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn



mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ.... để đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng điện an toàn. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

*\* Nguồn điện:*

- Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ lộ 371 E9.17 trạm trung gian 110KV Triệu Sơn.

*\* Tuyến trung thế:*

Trên cơ sở tuyến hiện nay, đầu nối các trạm biến áp mới đảm bảo mỹ quan và an toàn điện các tuyến đường dây sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm<sup>2</sup> dọc các đường chính trong khu quy hoạch.

*\* Tuyến hạ thế:*

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50, 150mm<sup>2</sup> hoặc cáp ABC 50, 150mm<sup>2</sup>. Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

*\* Hệ thống chiếu sáng:*

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

*\* Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng”

**Bảng chỉ tiêu cấp điện**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục cấp điện</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giai đoạn 2025</b>	<b>Giai đoạn 2030</b>
1	Sinh hoạt khu dân cư	kW/người	0,2	0,2
2	Công cộng, DVTM, đèn đường	%P <sub>SH</sub>	30	30
3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng (tạm tính)	kW/ha	140	140
4	Công nghiệp, TTCN, HTKT	kW/ha	140	140

**Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện**

TT	Nhu cầu sử dụng điện	Giai đoạn 2025		Giai đoạn 2030		Đơn vị
		Quy mô	Công Suất	Quy mô	Công Suất	
1	Sinh hoạt khu dân cư	7.275 Người	1.455	7.600 Người	1.520	KW
2	Công cộng, DVTM, đèn đường	30%	436	30%	456	KW
3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng	3,47 Ha	486	3,47 Ha	486	KW
4	Công nghiệp, TTCN, Hạ tầng kỹ thuật	2,22 Ha	310	2,22 ha	310	KW
	<b>Tổng</b>		<b>2.687</b>		<b>2.772</b>	<b>KW</b>

Từ bảng tính toán nhu cầu phụ tải trên ta tính được công suất biểu kiến cần cấp cho toàn khu vực lập quy hoạch.

$$S_{tt} = \frac{P_{tt} \cdot K_{đt}}{\cos \varphi} = \frac{2.772 \cdot 0,7}{0,9} = 2.156 \text{ KVA}$$

Trong đó:  $K_{đt} = 0,7$  là hệ số đồng thời.

$\cos \varphi = 0,9$  là hệ số công suất.

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, nâng cấp công suất trạm biến áp hiện có và xây dựng 2 trạm biến áp mới phục vụ cho toàn xã.

**Bảng thống kê trạm biến áp quy hoạch đến năm 2030**

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT HIỆN TRẠNG (KVA)	CÔNG SUẤT QH (KVA)	VỊ TRÍ	PHẠM VI PHỤC VỤ
1	Trạm biến áp số 1	320	400	Thôn 3	Dân cư thôn 3
2	Trạm biến áp số 2	180	180	Thôn 2	Dân cư thôn 2
3	Trạm biến áp số 3	75	100	Thôn 2	Dân cư thôn 2
4	Trạm biến áp số 4	75	320	Thôn 5	Dân cư thôn 5
5	Trạm biến áp số 5	180	250	Thôn 1	Dân cư thôn 1
6	Trạm biến áp số 6	320	320	Thôn 4	Dân cư thôn 4



7	Trạm biến áp QH mới số 7		400	Thôn 3	Phục vụ cho khu đất TM, DV quy hoạch mới
8	Trạm biến áp QH mới số 8		250	Thôn 2	Phục vụ cho khu đất CN, TTCN quy hoạch mới
	<b>Tổng:</b>	<b>1.325</b>	<b>2.220</b>		

## **b. Cấp nước**

### *d.1) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng*

- QCVN 01/2021/BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;

+ Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt:  $\geq 80$  lít/người/ngày;

+ Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

+ Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

### *d.2) Quy hoạch hệ thống cấp nước*

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

+ Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.

+ Xây dựng hệ thống đường ống đến gia đình.



Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

**Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu sử dụng nước	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Dân số (ng)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Nước sinh hoạt	lít/người ngđ	80	7.600	608
	Tỷ lệ cấp	Q1	80%		486,4
2	Nước công cộng dịch vụ	10%(Q1)			48,6
3	Nước tưới cây rửa đường	10%(Q1)			48,6
4	Nước cho sản xuất công nghiệp (2,22ha)	20 m <sup>3</sup> /ha	60%		26,64
5	Nước thoát	15%(Q1+2+3+4)			91,5
6	Nước cho bản thân trạm xử lý	10%(Q1+2+3+4)			61
7	<b>Tổng nhu cầu ngày trung bình</b>	<b>Q(1+2+3+4+5+6)</b>			<b>884,34</b>
<b>Hệ số không điều hòa ngày: Kng = 1.25</b>					
8	<b>Nhu cầu dùng nước ngày max</b>	<b>KngxQtb</b>			<b>1.105</b>

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Được lấy từ nhà máy nước thị trấn Nưa, Triệu Sơn phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân trong xã.

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân trong xã.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D300

Tiết diện đường ống phân phối: D200

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

**Bảng: Quy hoạch hệ thống cấp nước đến năm 2030**

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	ĐƯỜNG KÍNH(MM)
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>	<b>18.861</b>	D300
1	ĐƯỜNG KẾT NỐI	7.378	D300
2	CN - ĐT506	2.221	D300
3	CN - QL47C	1.906	D300





4	CN - ĐH09	2.905	D300
5	CN - ĐH07	4.451	D300
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG XÃ</b>	<b>18.112</b>	D300
1	CN - ĐX01	4.372	D300
2	CN - ĐX02	4.365	D300
3	CN - ĐX03	3.360	D300
4	CN - ĐX04	1.188	D300
5	CN - ĐX05	782	D300
6	CN - ĐX06	1.096	D300
7	CN - ĐX07	2.947	D300

### c. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

#### • Hệ thống xử lý nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của điểm sản xuất công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Nông Trường sau khi xử lý sẽ theo mương dẫn nước thải đổ ra kênh Nam thoát về hướng xã Thái Hòa.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

**Bảng: Quy hoạch hệ thống thoát nước thải đến năm 2030**

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	CÔNG THOÁT NƯỚC (MM)
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>	<b>18.759</b>	D400
1	ĐƯỜNG KẾT NỐI	7.296	D400



2	TNT - ĐT506	2.207	D400
3	TNT - QL47C	1.902	D400
4	TNT - ĐH09	2.903	D400
5	TNT - ĐH07	4.450	D400
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG XÃ</b>	<b>18.032</b>	D400
1	TNT - ĐX01	4.343	D400
2	TNT - ĐX02	4.322	D400
3	TNT - ĐX03	3.356	D400
4	TNT - ĐX04	1.188	D400
5	TNT - ĐX05	780	D400
6	TNT - ĐX06	1.096	D400
7	TNT - ĐX07	2.946	D400

• **Hệ thống thoát nước mặt**

**Bảng: Hệ thống thoát nước mưa**

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI(M)	KÍCH THƯỚC MƯỜNG (MM)
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>	<b>18.759</b>	B=400x600
1	ĐƯỜNG KẾT NỐI	7.297	B=400x600
2	TNM - ĐT506	2.207	B=400x600
3	TNM - QL47C	1.903	B=400x600
4	TNM - ĐH09	2.903	B=400x600
5	TNM - ĐH07	4.450	B=400x600
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG XÃ</b>	<b>18.036</b>	B=400x600
1	TNM - ĐX01	4.342	B=400x600
2	TNM - ĐX02	4.323	B=400x600
3	TNM - ĐX03	3.359	B=400x600
4	TNM - ĐX04	1.188	B=400x600
5	TNM - ĐX05	781	B=400x600
6	TNM - ĐX06	1.097	B=400x600
7	TNM - ĐX07	2.946	B=400x600

• **Hệ thống xử lý rác thải**

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

+ Hiện tại rác thải sinh hoạt và sản xuất của xã đang được hợp tác xã Tân Sơn thu gom xử lý.

**Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030**

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng ( m <sup>3</sup> )	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	7.275	7.600
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	<b>Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt</b>	<b>kg/ngày đêm</b>	<b>5.820</b>	<b>6.080</b>

**4.4 Hệ thống hạ tầng sản xuất****a. Hệ thống giao thông nội đồng**

Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, tiếp tục đầu tư cứng hóa các trục đường chính nội đồng.

**b. Hệ thống kênh mương**

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất.

**d. Cầu, cống:**

- Hiện nay hệ thống cầu, cống chính của xã đã cơ bản đảm bảo tốt nhu cầu đi lại vận chuyển hành hoá cho nhân dân. Để đảm bảo an toàn cho việc đi lại, cần nâng cấp tu bổ, thường xuyên bảo trì cho hệ thống cầu, cống hiện có. Tuy theo nhu cầu từng giai đoạn nhằm ứng phó với sự thay đổi cực đoan của thời tiết có thể xây thêm hệ thống cầu cống (không thuộc hệ thống chính) đáp ứng đúng chức năng của giao thông nông thôn.

**4.5 Xử lý chất thải và nghĩa trang**

- Công trình thu gom , xử lý chất thải rắn:

Quy hoạch mới bãi tập kết rác thải tại thôn 2 diện tích 1,11ha. Rác thải, chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất của xã được hợp tác xã Tân Sơn thu gom xử lý.

- Rác thải trong khu vực bao gồm:

+ Rác thải sinh hoạt: Trong các khu dân cư.



- + Rác thải trong các trung tâm, khu sản xuất
  - Các chỉ tiêu và số lượng rác thải:
    - + Chỉ tiêu rác thải trong khu dân cư, dịch vụ thương mại, công trình công cộng dự kiến là 0,8 kg/ng.ng.đêm. Tỷ lệ thu gom đạt 100%
    - Nghĩa trang nhân dân: Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.
- Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.
- Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn 1 diện tích 0,57ha, nghĩa trang thôn 2 diện tích 0,81 và nghĩa trang thôn 4 diện tích 1,12ha để phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.



## PHẦN V:

# ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

### 5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch và đánh giá sơ bộ những tác động đến môi trường và kinh tế xã hội xung quanh do việc thực hiện đồ án quy hoạch, từ đó đưa ra những biện pháp giảm nhẹ các tác động bất lợi để hài hoà giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Theo như khái niệm, mục đích của đánh giá tác động môi trường (ĐMC) chính là để đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời nhằm bảo vệ môi trường khi tiến hành triển khai dự án. Việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án. Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

### 5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính

- Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn.
- Bao bì thải và phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong môi trường.
- Nguồn chất thải từ kinh tế trang trại, chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Nguồn chất thải từ việc xây dựng và hoạt động nhà máy công nghiệp.
- Nguồn chất thải từ việc phát triển dịch vụ kinh doanh ăn uống.
- Nguồn ô nhiễm không khí từ khói bụi các loại phương tiện giao thông.

### 5.3. Các giải pháp khắc phục

Xây dựng các mô hình điểm về cộng đồng tham gia công tác BVMT là một trong những giải pháp quan trọng trong quản lý môi trường nông thôn.

Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật: lựa chọn các công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của từng vùng để phổ biến áp dụng

Sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng hóa chất BVTV; yêu cầu quản lý và giám sát các kho thuốc BVTV, phân bón và một số trường hợp tương tự khác; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất BVTV;

Các công trình được đầu tư xây dựng phải có thiết kế thoát nước thải theo tiêu chuẩn, theo quy định và phải được đánh giá tác động môi trường và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



## **PHẦN VI:**

### **CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng**

- Để thực hiện chương trình đạt kết quả tốt, cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp từ huyện, xã đến hộ nông dân, sự hỗ trợ giúp đỡ của các ban ngành và các doanh nghiệp. Trên cơ sở chương trình của huyện, xã, các thôn phải xây dựng kế hoạch mục tiêu phát triển cụ thể hàng năm. Cấp ủy Đảng trực tiếp lãnh đạo, chính quyền điều hành bằng các biện pháp, chính sách cụ thể; các ban ngành tham mưu công tác chỉ đạo; Mặt trận, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các hội viên tham gia chương trình phát triển kinh tế có hiệu quả.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp lồng ghép nhiều nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nhân dân là chủ yếu. Huyện có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế, tìm kiếm, thu hút lồng ghép các dự án.

- UBND xã phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện trên địa bàn đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình thực hiện, hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả. Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các hộ dân điển hình để động viên phong trào.

- Việc thực hiện tốt Chương trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2030 có ý nghĩa trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã. Vì vậy, cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ xã đến cơ sở một cách đồng bộ, tạo sự đột phá quan trọng trong sự nghiệp CNH – HĐH

#### **6.2. Giải pháp về quản lý đất đai**

- Xây dựng đề án giao đất, cho thuê diện tích đất, mặt nước cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, dịch vụ.. v.v... đầu tư vào, nhằm sử dụng lợi thế của vùng,.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức,



hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất.

### **6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất**

#### **a. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật**

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao sản lượng cây trồng vật nuôi, giảm thiệt hại về dịch bệnh, thiên tai nhằm thu được hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất, nuôi trồng, đưa các giống cây trồng mới có năng suất cao, phù hợp với thổ nhưỡng của địa phương vào sản xuất.

#### **b. Đào tạo nguồn nhân lực**

Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

+ Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ nông nghiệp.

+ Tổ chức các lớp chuyển giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các hộ nông dân, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đào tạo bằng nhiều hình thức như mở lớp tại địa phương, tham quan, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật... với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Phòng kinh tế, Hội Nông dân, trung tâm khuyến nông...

#### **c. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất**

- Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với từng đặc điểm tự nhiên của xã, nhằm tạo điều kiện cho các vùng trên địa bàn xã phát triển đồng đều trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, liên kết giữa các vùng để tạo nên sự phát triển kinh tế hài hoà trên địa bàn xã.

- Đối với vùng nông nghiệp: Đảm bảo vững chắc lương thực, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Cần phát triển nông nghiệp toàn diện như: thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm xa khu vực dân cư; nuôi trồng, khai thác thủy sản, dịch vụ trên cơ sở hình thành các khu xử lý môi trường, tránh ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí.

#### **d. Giải pháp về thu hút đầu tư**

- Lồng ghép và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn như: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương hỗ trợ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, vốn huy động từ cộng đồng dân cư.



- Tổ chức các hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới; các mục tiêu cần đạt được trong xây dựng nông thôn mới; mức độ, hình thức tham gia đóng góp của nhân dân và cộng đồng để nhân dân và cộng đồng hiểu rõ chủ động và tự giác tham gia, đồng thời qua tuyên truyền tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tùy theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

#### **e. Giải pháp về thông tin tuyên truyền**

- Tích cực thông tin tin truyền trên các phương tiện thông tin, như loa phát thanh, internet, trang web của xã, của huyện nhằm cung cấp đầy đủ thông tin một cách đầy đủ và chính xác nhất.

- Mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn, Đảng viên và cán bộ xã luôn gương mẫu đi đầu thực hiện các chính sách cũng như chủ trương của nhà nước.





## **CHƯƠNG VII:**

# **DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật**

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

### **7.2. Các dự án hạ tầng xã hội**

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa các thôn.
- Dự án xây dựng trường học (trường mầm non tư thục)
- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Ban chỉ huy quân sự;
- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn

### **7.3. Các dự án về sản xuất**

- Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...)



## **PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận.**

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường là rất cần thiết và cấp bách nhằm định hướng xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong ban lãnh đạo trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

### **2. Kiến nghị.**

Cần huy động và bố trí nguồn vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xây dựng xã Nông Trường. Kính đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên trên địa bàn xã.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn quan tâm tạo điều kiện sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và các công trình khác nhằm xây dựng xã Nông Trường đạt các tiêu chí NTM năm 2021 và nông thôn mới nâng cao theo đúng kế hoạch.